

Quản lý tài chính công: các vấn đề, hành động thực hiện nêu trong báo cáo giữa kỳ

TSUKUI Atsushi

## Các vấn đề

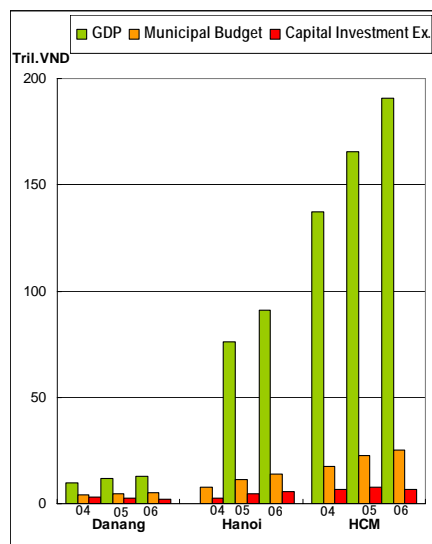
- Nhằm đảm bảo năng lực tài chính để thực hiện các dự án trong Quy hoạch tổng thể

1. Xu hướng ngân sách thành phố hiện tại và trong tương lai

2. Các hành động đảm bảo năng lực tài chính bền vững

## 1. Xu hướng ngân sách thành phố hiện nay và trong tương lai

Ngân sách thành phố so với 3 thành phố tại Việt Nam



## 1. Xu hướng ngân sách TP hiện nay và trong tương lai

### Ngân sách thành phố so sánh giữa 3 thành phố

(Tỉ đồng)		2005	2006	2007
Đà Nẵng	GDP	11,691	12,865	15,234
	Thu ngân sách	5,516	6,490	7,594
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (C.I.E)	2,745	1,974	2123
	Thu/GDP (%)	39.2	40.3	52
	C.I.E / GDP (%)	23.5	15.3	13.9
Hà Nội	GDP	76,006	90,929	
	Thu ngân sách	30,748	39,553	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (C.I.E)	4,819	5,898	
	Thu/GDP(%)	15.10%	15.2	
	C.I.E/ GDP (%)	6.3	6.5	
TP. HCM	GDP	165,297	190,561	
	Thu ngân sách	61,860	71,205	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (C.I.E)	7,517	6718	
	Thu/GDP (%)	13.6	13.2	
	C.I.E / GDP (%)	4.5	3.5	

# 1. Xu hướng ngân sách TP hiện nay và trong tương lai

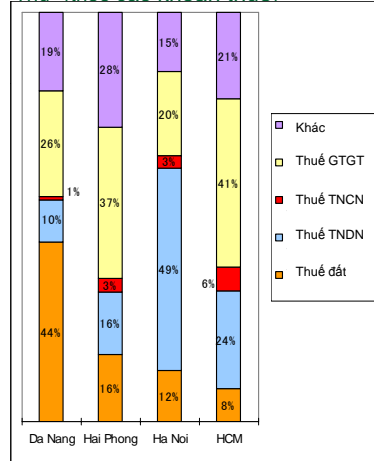
## Ví dụ các thành phố tại Nhật Bản

(Tỉ đồng)		2005	2006
Kita-Kyusyu	GDP	676,300	669,200
	Thu ngân sách	97,690	94,360
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (C.I.E)	36,750	35,430
	Thu/GDP (%)	14.4	14.1
	C.I.E / GDP (%)	3	2.8
Nagoya	GDP	2,339,000	2,358,000
	Thu ngân sách	180,500	185,100
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (C.I.E)	19,080	22,970
	Thu/GDP (%)	7.7	7.8
	C.I.E / GDP (%)	0.8	1
Kobe	GDP	1,107,000	1,132,000
	Thu ngân sách	133,800	143,500
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (C.I.E)	15,810	16,240
	Thu/GDP (%)	13	11.8
	C.I.E / GDP (%)	1.4	1.4

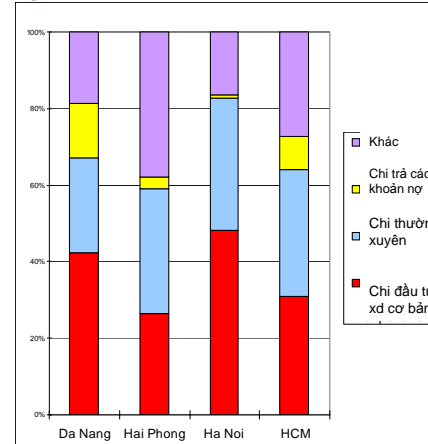
# 1. Xu hướng ngân sách TP hiện nay và trong tương lai

## So sánh cơ cấu tài chính thành phố năm 2006

Thu\* (theo các khoản thuế)



Chi

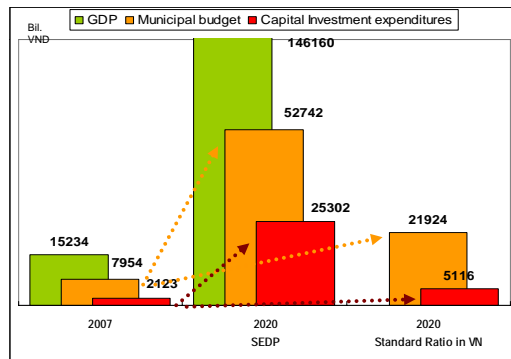


\*Không tính thu từ xuất/nhập khẩu vì 100% khoản thu này được chuyển cho trung ương, trong khi phần lớn các khoản thuế khác được đưa vào ngân sách địa phương

# 1. Xu hướng ngân sách TP hiện nay và trong tương lai

Đơn vị: tỉ đồng		2007	2010	2015	2020	2025
Ngân sách tp. ĐN	QHPT KTXH		10,070	22,885	52,742	-
	Ngân sách tp :GDP = 37% (bình quân Đà Nẵng từ 04-07)	7,954	4,316	9,536	21,924	52,500
Trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Chi ĐTXDCB: GDP = 21% (bình quân Đà Nẵng từ 04-07)	2,123	3,761	9,755	25,302	65,628
	GDP: ngân sách tp = 7% (bình quân Hà Nội từ 05-07)		2,601	3,648	5,116	7,176

## Dự báo ngân sách tp. Đà Nẵng



# 2. Các hành động thực hiện đảm bảo tài chính TP bền vững

- 1) Nghiên cứu hệ thống thuế nhà nước
  - i. Các mức phí địa phương thu hàng năm
  - ii. Trách nhiệm kế toán tài chính thành phố
- 2) Đưa vào các mức phí đặc biệt
  - i. Phí khí thải ô tô/mô tô
  - ii. Phí đậu xe
  - iii. Phí tham quan
- 3) Tăng cường phối hợp công - tư
  - i. Tác động/hiệu quả đối với việc đầu tư cơ sở hạ tầng
  - ii. Các dự án
  - iii. Thực hiện

## 2. Các hành động thực hiện đảm bảo tài chính TP bền vững

### Nghiên cứu hệ thống thuế nhà nước

#### ■ Phí thu hàng năm

Áp dụng thuế tài sản (đất, bất động sản, máy móc...) để thành phố có nguồn thu ổn định

#### Thực hiện thí điểm

phí khí thải mô tô xe máy

Xem xét: sự tán đồng của người dân, nơi đăng ký

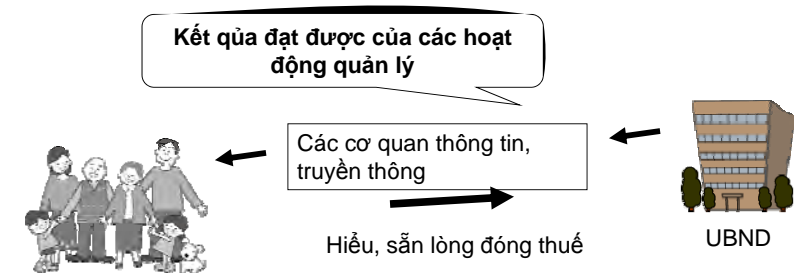
## 2. Các hành động thực hiện đảm bảo tài chính TP bền vững

### Nghiên cứu hệ thống thuế nhà nước

#### ■ Trách nhiệm kế toán tài chính thành phố

#### Thực hiện thí điểm

Công bố thông tin về thành phố trong đó có vấn đề tài chính



## 2. Các hành động thực hiện đảm bảo tài chính TP bền vững

### Các khoản phí đặc biệt

#### ■ Phí khí thải ô tô/mô tô

Áp dụng phí khí thải ô tô/mô tô

	Số lượng tại Đà Nẵng	Phí (000 đồng/năm)	Tổng (triệu đồng/năm)
Ô tô	4,000	1,000	4,000
Mô tô	360,000	100	36,000
<b>Tổng</b>			<b>40,000</b>

= tương đương 0.5% tổng ngân sách

So sánh:

Thu ngân sách tại Đà Nẵng năm 2007

Thuế thu nhập cá nhân	60,274	Phí xăng/dầu	110,284
Phí đăng ký	132,874	Phí	106,806

Sử dụng khoản thu này cho đề án thành phố môi trường

## 2. Các hành động thực hiện đảm bảo tài chính TP bền vững

### Các khoản phí đặc biệt

#### ■ Phí đậu xe

Ước lượng quy mô thị trường kinh doanh chỗ đậu xe

	Số lượng	Phí/lượt (VND)	Ngày	Tổng (triệu đ/năm)
Xe máy	360,000	2,000	365	262,800

10% khoản này do thu đậu xe ở khu vực công cộng, ngoài ra một số khu vực đậu xe khác là ở nơi làm việc/cửa hiệu. 262 tỉ VND x 10% = **2,6 tỉ VND**.

Áp dụng phí đậu xe để hạn chế xe đậu trên vỉa hè  
Sử dụng khoản thu này để phát triển giao thông công cộng.

## 2. Các hành động thực hiện đảm bảo tài chính TP bền vững

### Các khoản phí đặc biệt

#### ■ Phí tham quan

	Số lượng 2008	Phí vào TP môi trường / bãi biển resort (VND)	Tổng (triệu đồng)
Khách tham quan	1,200,000	10,000	<b>12,000</b>
Trong đó: người nước ngoài	390,000	20,000	<b>7,800</b>

Sử dụng khoản thu này để thực hiện đề án thành phố môi trường

## 2. Các hành động thực hiện đảm bảo tài chính TP bền vững

### Các hoạt động thí điểm

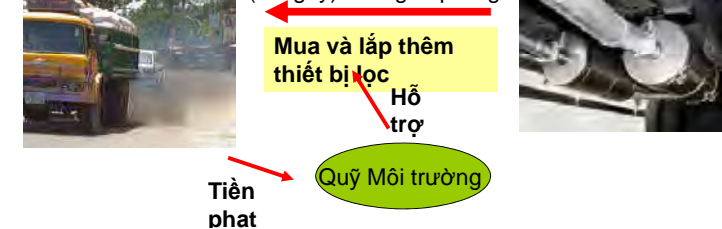
#### ■ Kiểm soát ô tô chạy bằng nhiên liệu Diesel (giảm khói đen)

Mục tiêu: Những xe ô tô chạy bằng nhiên liệu Diesel đã cũ (xe buýt, xe tải)  
Phương tiện:

1. Tăng cường thay thế xe cũ (cấm sau khi đã gia hạn một khoảng thời gian)

hay  
2. Bắt buộc phải lắp một bộ lọc đặc biệt trên thiết bị giảm thanh của xe

Sẽ xử phạt nếu lái xe (công ty) không đáp ứng những điều kiện trên



## 2. Các hành động thực hiện đảm bảo tài chính TP bền vững

### Nghiên cứu cơ chế phối hợp công-tư

#### ■ Tác động, hiệu quả đối với đầu tư cơ sở hạ tầng

Hiệu quả đầu tư: Ít dự án bị kéo dài/ ít vượt ngân sách hơn nhờ cạnh tranh và chuyển giao rủi ro

Hiệu quả đầu tư: dịch vụ tốt hơn  
do thiết kế có định hướng kết quả/ chi phí vòng đời công trình

Chất xúc tác cho việc cải cách các lĩnh vực kinh tế công nhờ xây dựng thủ tục hợp pháp và minh bạch

## 2. Các hành động thực hiện đảm bảo tài chính TP bền vững

### Nghiên cứu cơ chế phối hợp công-tư – BOT: tuyến quốc lộ 1

- Đơn vị thực hiện: CECO545 (Công ty con của cty nhà nước)
- Công trình: Đường (chiều dài: 8km)
- Chi phí dự án: 500 tỉ VND (bao gồm chi phí sửa chữa xuyên suốt dự án)
- Vốn vay: 75% vay từ ngân hàng tư nhân tại Đà Nẵng, 25% vốn tự có
- Thời hạn dự án: 16 năm
- Thu phí: cao hơn mức trung bình 1,5- 2 lần (11 năm để hoàn vốn, 3 năm thu lợi nhuận)
- Lợi nhuận: 400 tỉ đồng (ước tính)
- Chuyển giao rủi ro: nhà nước bảo đảm toàn bộ
- VFM: không nghiên cứu
- Thủ tục: thuận tiện (\* do đây là công ty con của cty nhà nước)

## 2. Các hành động thực hiện đảm bảo tài chính TP bền vững

### Nghiên cứu cơ chế phối hợp công-tư – BOT - cấp nước Thủ Đức

- ĐV thực hiện: Công ty Consortium của Pháp và Malaysia
- Công trình: hệ thống cấp nước (300,000m<sup>3</sup>/ngày)
- Chi phí dự án: 150 triệu USD
- Vốn vay: 70% vay từ nguồn vốn ODA và ngân hàng nước ngoài, 30% vốn tự có
- Thời hạn dự án: Kết thúc khi công trình bắt đầu đi vào hoạt động
- Phí: TP HCM mua 0.21USD/m<sup>3</sup>, bán cho người dân 0.11USD
- Lợi nhuận: <không xác định>
- Chuyển giao rủi ro: chỉ trường hợp rủi ro chính trị chẳng hạn như chiến tranh / không đảm bảo bồi thường chấm dứt hợp đồng
- VFM: <không xác định>
- Thủ tục: tranh chấp hợp đồng và thủ tục hành chính, giá khi chuyển giao

Bài học rút ra: Hợp đồng (giá khi chuyển giao), nhà nước đảm bảo, lập mức phí

## 2. Các hành động thực hiện đảm bảo tài chính TP bền vững

### Nghiên cứu cơ chế phối hợp công-tư – BOOT- nhà máy thủy điện Nam Theun 2 Hydropower tại Lào

- Đơn vị thực hiện: 4 công ty (GOL, các cty Pháp và Thái Lan)
- Công trình: 1.070MW (95% xuất sang Thái Lan)
- Chi phí dự án: 1,45 tỉ USD
- Vốn vay: Vay chủ yếu từ khu vực tư nhân có đảm bảo rủi ro chính trị của ADB
- Thời hạn dự án: khởi công năm 2002, khai thác từ năm 2009
- Lợi nhuận: GOL thu 2 tỉ USD
- Chuyển giao rủi ro: xem xét rủi ro
- VFM: -
- Thủ tục: -

Bài học rút ra: Lợi nhuận lớn, phân chia rủi ro công bằng, tham gia của nhà nước., người cho vay có kinh nghiệm, lập hợp đồng kỹ (có tư vấn quốc tế)

# Đề thực hiện Đề án Thành phố Môi trường hiệu quả hơn

Hợp Tác đối tác

Ngày 24/7/2009  
Sở GTVT, TP Đà Nẵng

## Nội dung

1. Các biện pháp thực hiện đề án “Đà Nẵng- thành phố Môi trường”
2. Tổ chức thực hiện
3. Thế mạnh của các phương pháp được thành phố thực hiện
4. Điểm hạn chế của các phương pháp được thành phố thực hiện
5. Đề xuất

## 1. Các biện pháp thực hiện (1)

1. **Tuyên truyền và nâng cao nhận thức và nhiệm vụ bảo vệ Môi trường**
  - Phát triển một phong trào có thể kêu gọi sự tham gia của toàn xã hội trong công tác bảo vệ môi trường và xây dựng “quận môi trường” và “phường môi trường”
  - Tối đa hóa việc sử dụng phương tiện thông tin đại chúng trong công tác tuyên truyền người dân về ý thức bảo vệ môi trường.
  - Cải thiện việc giáo dục môi trường trong trường học
2. **Củng cố Hệ thống “Quản lý môi trường đô thị”**
  - Thành lập/ phân công một đội/ người đảm trách công tác bảo vệ môi trường ở cấp quận (huyện) <sup>(1)</sup>, phường (xã) <sup>(2)</sup> và tổ dân phố (khu dân cư)
  - Thành lập phòng Cảnh sát môi trường có nhiệm vụ tuần tra thường xuyên và ngăn chặn hành vi xâm phạm đến môi trường
3. **Thiết lập cơ chế để hiện thực hóa đề án “thành phố môi trường”**
  - Hoàn thiện hệ thống văn bản luật và các biện pháp bắt buộc

\* Ghi chú:

- (1) Quận (huyện): sau đây gọi tắt là quận  
(2) Phường (xã): sau đây gọi tắt là phường

## 1. Các biện pháp thực hiện (2)

4. **Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố**
  - Tăng cường sự tham gia của người dân trong công tác bảo vệ môi trường
  - Phát triển cơ chế khuyến khích và các hình thức thưởng phạt dựa trên cơ sở công bằng cho tất cả các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân tham gia công tác bảo vệ môi trường
  - Giao trọng trách cho Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị- xã hội trong công tác giám sát và bảo vệ môi trường.
  - Đưa ra các tiêu chuẩn “xanh, sạch, đẹp” cho các phường và các hộ gia đình, gia đình sinh thái, và tập hợp những tiêu chuẩn này trong phong trào bảo vệ môi trường
  - Các tổ chức hay cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động bảo vệ môi trường sẽ được ghi nhận và khen thưởng chính thức
5. **Phát triển nguồn nhân lực**
6. **Vận động nguồn quỹ thực hiện đề án**
7. **Lồng ghép những vấn đề môi trường trong các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội**
8. **Tăng cường giám sát và theo dõi việc thực hiện**

## 2. Tổ chức thực hiện (1)

### 1. “Ban chỉ đạo” thực hiện đề án

- Trưởng ban: Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng
- Phó ban Giám đốc Sở TNMT
- Các thành viên Sở KHĐT, Sở Tài chính, UBND TP, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở GTVT, v.v...

### 2. Trách nhiệm của Sở TNMT

- Kết hợp sử dụng ngân sách và phối hợp thực hiện với các ngành liên quan
- Đề xuất ban hành các văn bản pháp lý
- Đề xuất/ phê duyệt chức năng, nhiệm vụ và tổ chức cơ cấu của các dự án
- Kịp thời báo cáo cho UBNDTPĐN về các vấn đề ngoài thẩm quyền giải quyết của Sở TNMT

### 3. Trách nhiệm của Sở KH-ĐT, Sở TC

- Thẩm định vấn đề tài chính của dự án và đề xuất các vấn đề tài chính lên UBND thành phố Đà Nẵng
- Cùna với Sở TNMT huy đônà nauồn vốn

## 3. Điểm mạnh

1. Tăng cường sự tham gia của người dân trong công tác bảo vệ môi trường
  - Tất cả các tổ chức, doanh nghiệp nhà nước và tư nhân
  - Mặt trận TQVN và các đoàn thể như Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ...
  - Các quận, phường, hộ gia đình
  - Các phương tiện thông tin đại chúng,
  - Các trường học, v.v...
2. Đưa ra các tiêu chuẩn “xanh, sạch, đẹp” cho các phường và các hộ gia đình, gia đình sinh thái, và tập hợp những tiêu chuẩn này trong phong trào bảo vệ môi trường
3. Thành lập đội quản lý môi trường ở cấp quận, phường và khu dân cư
4. Nhận thấy tầm quan trọng của việc giám sát, rút ra bài học kinh nghiệm, và khen thưởng những hành động đóng góp đặc biệt

## 2. Tổ chức thực hiện (1)

### 4. Trách nhiệm UBND cấp quận

- Quản lý ao, hồ trên địa bàn quận
- Phát triển các phường “xanh, sạch, đẹp”, phường sinh thái, phường môi trường.
- Xây dựng kế hoạch hành động cho các quận để đạt mục tiêu trở thành quận “thân thiện với môi trường”
- Tổ chức hiệu quả phong trào “Ngày Chủ nhật xanh”, làm cho phong trào này trở thành một thói quen và công việc hằng ngày trong cộng đồng

### 5. Trách nhiệm của mặt trận TQVN thành phố Đà Nẵng, và các tổ chức công cộng khác

- Tổ chức chương trình và sự kiện (hoạt động văn nghệ) về bảo vệ môi trường
- Vận động người dân tham gia bảo vệ môi trường.

### 6. Trách nhiệm của Sở KH-CN, Đài PTTH Đà Nẵng, Báo Đà Nẵng

- Nâng cao ý thức cộng đồng,
- Thực hiện chương trình “Thành phố Môi trường” hằng ngày vào lúc 17:00 đến 19:00 trên đài DRT và bản tin hàng tuần trên Báo Đà Nẵng

## 4. Hạn chế

1. Phương pháp quản lý hoạt động bảo vệ môi trường “từ trên xuống”
  - Không có sự tham gia của đại diện các tổ chức cộng đồng trong quá trình đưa ra quyết định
2. Các dự án thành phố môi trường “do nhà nước lãnh đạo”
  - Không có sự tham gia của các đại diện khối tư nhân trong quá trình đưa ra quyết định
  - Không có sự tham gia của đại diện của các đoàn thể trong quá trình đưa ra quyết định
3. Thiếu sự tham gia tích cực của các bên liên quan trong quá trình triển khai dự án
  - Thiếu sự làm chủ của người dân và các đơn vị tư nhân
  - Quá chú trọng vào nhu cầu giáo dục về môi trường và ý thức cho người dân.

## 5. Đề xuất

- ❑ Huy động các bên tham gia vào quá trình đưa ra quyết định như:
  - ✓ Phát triển các phong trào mang tính thực tế để huy động cả xã hội tham gia vào hoạt động bảo vệ môi trường
  - ✓ Huy động mọi nguồn lực cũng như ý kiến của khối tư nhân, các chuyên gia và toàn xã hội tham gia vào Dự án “Đà Nẵng – thành phố môi trường”
  - ✓ Thúc đẩy phát triển năng lực của toàn thành phố Đà Nẵng

## Đề xuất 1: Thành lập Tổ công tác liên ngành trực thuộc UBNDTPĐN

1. **Mục tiêu:**
  - Phát triển những chiến lược về bảo vệ môi trường có hiệu quả,
  - Huy động sự tham gia của những đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có vai trò quan trọng,
  - Cải thiện khả năng quy hoạch của các đơn vị nhà nước đóng vai trò lãnh đạo trong các sở.
2. **Lĩnh vực:**
  - Các tổ công tác được thành lập trong từng lĩnh vực riêng, cụ thể như nước, không khí và đất.
3. **Thành viên:**
  - Những viên chức cấp vừa có năng lực từ các phòng ban có liên quan
  - Các nhà nghiên cứu và giảng viên đại học,
  - Đại diện khối tư nhân
  - Đại diện các đoàn thể
4. **Chức năng**
  - Xây dựng chiến lược cụ thể để đạt được các mục tiêu
  - Giám sát việc thực hiện các dự án
  - Rút ra bài học kinh nghiệm cho năm tiếp theo và nhân rộng những mô hình hoạt động tốt nhất

## Đề xuất 2: Thiết lập Lực lượng đặc nhiệm bảo vệ môi trường trong mỗi sở

1. **Mục tiêu:**
  - Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường hữu hiệu trong mỗi sở
  - Tăng cường sự tham gia của các bên quan trọng,
  - Phát triển năng lực lên kế hoạch của các viên chức chính phủ
2. **Quy mô:**
  - Lực lượng này được thành lập để xây dựng kế hoạch môi trường cụ thể trong trung hạn và dài hạn của mỗi sở
3. **Các thành viên:**
  - Những viên chức có năng lực cấp trung từ các phòng ban có liên quan
  - Các nhà nghiên cứu và giảng viên đại học,
  - Đại diện khối tư nhân
  - Đại diện các đoàn thể
4. **Chức năng**
  - Xây dựng kế hoạch và chiến lược bảo vệ môi trường cho sở
  - Giám sát việc thực hiện
  - Rút ra bài học kinh nghiệm cho năm tiếp theo và nhân rộng những mô hình hoạt động tốt nhất

## Đề xuất 3: Thành lập Ban chỉ đạo đề án “Thành phố môi trường” ở cấp quận và cấp phường

1. **Mục tiêu**
  - Đưa ra phương pháp “Từ cấp dưới lên”
  - Thúc đẩy sự tham gia năng động của các cơ quan và cộng đồng
  - Phát triển năng lực của toàn thành phố Đà Nẵng
2. **Quy mô**
  - Thiết lập kế hoạch và chiến lược liên quan đến trách nhiệm của các bên trong đề án thành phố môi trường
3. **Thành viên**
  - Chủ tịch UBND quận/ phường
  - Đại diện của các tổ chức, doanh nghiệp nhà nước
  - Đại diện của khối các doanh nghiệp tư nhân
  - Đại diện của các đoàn thể
4. **Chức năng**
  - Xây dựng kế hoạch và chiến lược quận/ phường môi trường
  - Giám sát việc thực hiện
  - Rút ra bài học kinh nghiệm cho năm tiếp theo và nhân rộng những hoạt động tốt nhất



## **Đề xuất 4: Tăng cường các phong trào thi đua và các sự kiện (hoạt động văn nghệ) về chủ đề bảo vệ môi trường**

1. Mục tiêu:
  - Tăng cường sự tham gia của tất cả các bên liên quan trong phong trào bảo vệ môi trường
  - Tập hợp sức lực và ý kiến của tất cả các bên liên quan
  - Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền về môi trường
  - Nhân rộng những mô hình hoạt động tốt
  - Khen thưởng các nhóm và cá nhân có đóng góp tích cực
2. Ví dụ
  - Giải thưởng dành cho nhóm trẻ em bảo vệ môi trường
  - Giải thưởng dành cho những tài liệu có tính sáng tạo về bảo vệ môi trường
  - Giải thưởng dành cho Chương trình giáo dục về môi trường tại các trường học
  - Quỹ cho hoạt động bảo vệ môi trường của Đoàn thanh niên (Hội phụ nữ)
  - Giải thưởng dành cho các Công ty thân thiện với Môi trường
  - V.v....

...Xin cảm ơn quý vị đã lắng nghe

# Phát triển hạ tầng đô thị và tiện ích cho thành phố Đà Nẵng

Hợp tổ đối tác

31/07/2009

TP. Đà Nẵng

Đoàn nghiên cứu JICA

1

## Chương trình

1. Những vấn đề liên quan đến hạ tầng và tiện ích đô thị
2. Cấp điện
3. Cấp nước
4. Quản lý rác thải rắn

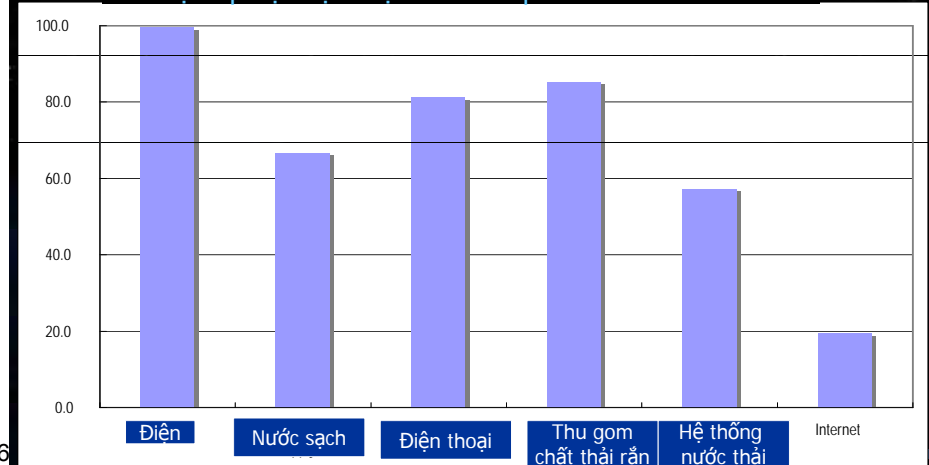
2

## 1. Những vấn đề liên quan đến hạ tầng đô thị

3

## 1. Những vấn đề liên quan đến hạ tầng đô thị

Tỉ lệ tiếp cận dịch vụ theo kết quả khảo sát PVHGD



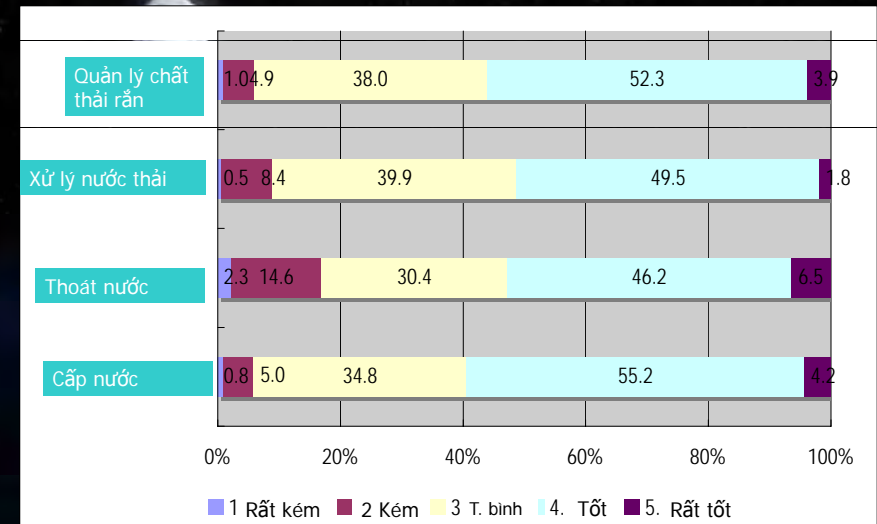
A8-306

Chi phí dịch vụ trung bình

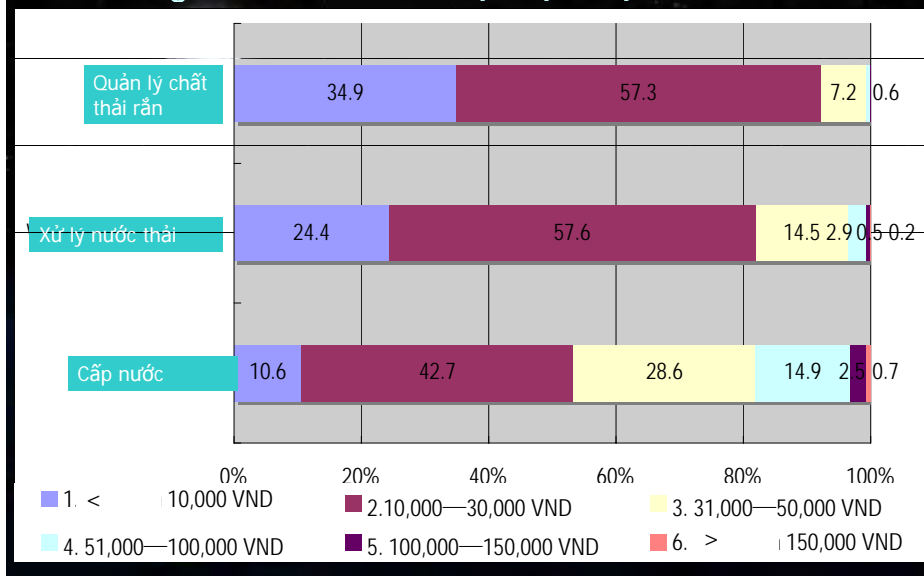
Đơn vị tính: ngàn VND

Khu vực	Quản lý chất thải rắn	Xử lý nước thải	Thoát nước	Cấp nước	Chi phí trung bình	Chi phí trung bình quốc gia	Tỷ lệ (%)
Hải Châu	552.9	267.8	66.8	13.8	901.3	4,956.5	18%
Thanh Khê	520.4	204.8	49.8	10.9	785.8	4,507.8	17%
Sơn Trà	515.3	161.8	46.8	10.1	734.0	4,198.7	17%
Ngu Hanh Sơn	607.5	133.7	36.8	9.6	787.6	4,133.6	19%
Cam Lê	583.0	127.7	42.0	9.1	761.9	3,247.2	23%
Lien Chieu	429.2	173.2	62.4	13.0	677.8	3,885.5	17%
Hoa Vang	456.0	88.4	22.9	7.7	575.0	2,549.3	23%
Bình quân toàn TP Đà Nẵng	521.1	183.1	55.1	11.5	770.8	4,097.9	19%

Mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ



Sẵn lòng trả tiền để cải thiện dịch vụ



Dự báo dân số

Đơn vị: Ngàn

Khu vực	2007	Phương án1 (Xu hướng hiện tại)			Phương án2 (Quy hoạch xây dựng hiện tại)			Phương án3 (DaCRISS)	
		2015	2025	2015	2020	2025	2015	2025	
Thành thị	695	877	1,101	865	1,055	1,209	971	1,726	
Nông thôn	110	109	113	217	144	291	195	416	
Tổng cộng	806	987	1,215	1,082	1,200	1,500	1,167	2,143	

## 2. Phương án phát triển lĩnh vực cấp điện

9

## 2. Phương án phát triển lĩnh vực cấp điện

### Tình hình hiện tại

#### Người sử dụng

- Hơn 99% dân số được sử dụng điện
- Số lượng khách hàng: 181.676(2007)

#### Tiêu thụ điện

- Tốc độ tăng hàng năm: 7-8%
- Thường mất điện theo lịch trong mùa khô
- Hoạt động không ổn định (điện áp không ổn định và mất điện)

#### Tình hình tài chính

- Giá bán trung bình: 912,05VND/KWh(2007)
- Lợi nhuận vượt 97% so với kế hoạch do mức tiêu thụ cao

#### Tình hình phát triển

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng nhanh chóng
- Các nguồn năng lượng thay thế (năng lượng mặt trời, gió)

10

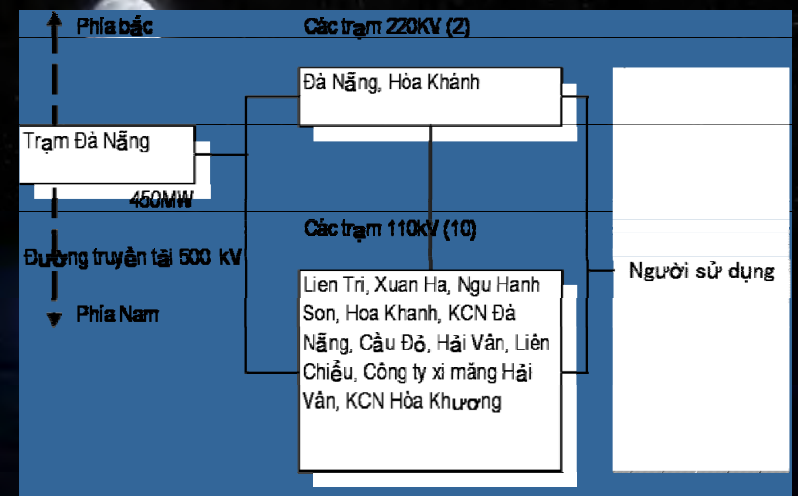
## 2. Phương án phát triển lĩnh vực cấp điện

### Hệ thống hiện tại

- Phát điện**  
Chỉ có một vài công ty điện độc lập sản xuất điện và bán lại cho EVN
- Truyền tải**  
Trạm 450MW Đà Nẵng 500kV nối với lưới điện quốc gia (hệ thống 500kV Bắc Nam)  
Trạm 220kV, Đà Nẵng Hòa Khánh  
Các trạm 110kV, Liên Trì, Xuân Hà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, KCN Đà Nẵng, Nhà máy xi măng Hải Vân, Hòa Khương
- Phân phối**  
Toàn TP Đà Nẵng

11

## 2. Phương án phát triển lĩnh vực cấp điện



12

## 2. Phương án phát triển lĩnh vực cấp điện

### Những khó khăn hiện tại của ngành cấp điện (2008 -2010)

- ☞ Khuyến khích IPP và xây dựng nhà máy thủy điện
- ☞ Nâng cấp mạng lưới trạm và mạng lưới phân phối

## 2. Phương án phát triển lĩnh vực cấp điện

### Dự báo nhu cầu trong tương lai (Xu hướng)

Chỉ tiêu	Đơn vị	2007	Phương án1		Phương án2			Phương án3	
			2015	2025	2015	2020	2025	2015	2025
Tổng tiêu thụ	GWh	906	2,129	5,261	2,329	3,514	5,954	2,517	11,256
Số lần tăng	Lần	1.0	2.3	5.8	2.6	3.9	6.6	2.8	12.4
Hệ số nhu cầu đỉnh		0.59	0.68	0.74	0.68	0.72	0.74	0.68	0.74
Nhu cầu điện năng đỉnh	MW	175.5	358.7	814.5	393.4	553.3	921.8	424.2	1,736.5
Số lần tăng	Lần	1.0	2.0	4.6	2.2	3.2	5.3	2.4 <sup>14</sup>	9.9

## 2. Phương án phát triển lĩnh vực cấp điện

### Xu hướng phát triển dựa theo Phương án của DaCRISS

- Phát điện
- ☞ Việc áp dụng phát điện bằng năng lượng mặt trời của các công ty tư nhân (không phải là nguồn cung cấp chính)
  - ☞ Nghiên cứu nguồn năng lượng thay thế.
  - ☞ Xây dựng thêm các nhà máy phát điện
- Truyền tải và phân phối
- ☞ Mở rộng mạng lưới phân phối đến những khu vực mới phát triển.
  - ☞ Áp dụng hệ thống kiểm soát điện liên kết (Mạng lưới thông minh)

### Các vấn đề khác

- ☞ Khuyến khích tiết kiệm điện bởi các thiết bị tiêu thụ ít điện năng và nâng cao ý thức của người dân về tiết kiệm điện thông qua giáo dục về môi trường

## 3. Phương án phát triển lĩnh vực cấp nước

### 3. Phương án phát triển lĩnh vực cấp nước

#### Tình hình hiện tại

##### Khu vực TP

- 65% dân số tiếp cận với hệ thống cấp nước trung tâm (460,000 Người thụ hưởng)
- Hải Châu 89%, Thanh Khê 81%, Sơn Trà 59%, Ngũ Hành Sơn 32%, Liên Chiểu 42%, Cẩm Lệ 37%
- Số còn lại dùng nước giếng (hầu hết là nước không đủ tiêu chuẩn)

##### Khu vực Nông thôn (Hòa Vang)

- 5 xã được cấp nước từ hệ thống cấp nước trung tâm (10%)
- 18% tiếp cận với chương trình nước sạch Nông thôn
- Số còn lại có thể dùng nước giếng

### 3. Phương án phát triển lĩnh vực cấp nước

#### Hệ thống hiện tại

##### Hệ thống cấp nước (Hệ thống tập trung)

##### Nguồn nước

Sông Cẩm Lệ

Nhà máy Cầu Đỏ: 120,000m<sup>3</sup>/ngày

Nhà máy Sân Bay: 30,000m<sup>3</sup>/ngày

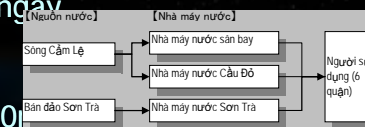
Sơn Trà: 5,000m<sup>3</sup>/ngày

##### Mạng lưới cấp nước

Đường ống cấp I: 262km (φ200)

Đường ống cấp II: 263km

Đường ống cấp III: 3086km



### 3. Phương án phát triển lĩnh vực cấp nước

#### Những khó khăn hiện tại của ngành cấp nước (2008 - 2010)

- Mở rộng mạng lưới dịch vụ bao phủ toàn bộ khu vực thành thị
- Giảm lượng nước thất thoát trong mạng lưới phân phối  
Mục tiêu là giảm từ 40% xuống còn 30%
- Cải thiện quan hệ khách hàng thông qua chương trình hỗ trợ Kỹ thuật USP (Chương trình hỗ trợ tiện ích)
- Phát triển năng lực Công ty Cấp nước Đà Nẵng thông qua chương trình hỗ trợ Kỹ thuật USP

### 3. Phương án phát triển lĩnh vực cấp nước

#### Dự báo nhu cầu trong tương lai

Chỉ tiêu	Phương án 1		Phương án 2			Phương án 3	
	2008	2025	2015	2020	2025	2015	2025
Giá đơn vị (lit/người/ngày)	124	200	180	200	200	180	200
Tỷ lệ cung cấp dịch vụ (%)	65	90	80	90	95	80	99
Tỷ lệ thất thoát (%)	36	20	25	20	20	25	20

### 3 Phương án phát triển lĩnh vực cấp nước

- ☞ Xu hướng phát triển dựa theo Phương án của DaCRISS
  - ☞ Phát triển nguồn nước mới tại Sông Cu Đê với công suất 180,000m<sup>3</sup>/ngày (Dự án ADB)
  - ☞ phát triển nguồn nước bổ sung
  - ☞ Quản lý nguồn nn
  - ☞ Mở rộng mạng lưới cấp nước đến những khu vực mới phát triển.
  - ☞ Thiết lập hệ thống thu phí kết hợp thu tiền nước và phí nước thải
  - ☞ Nâng cao ý thức của người dân về tiết kiệm nước thông qua giáo dục về môi trường
  - ☞ Khuyến khích tái sử dụng nước và sử dụng nước mưa (trong trường hợp việc phát triển nguồn nước có ít khả quan)

21

### 4. Phương án quản lý chất thải rắn (CTR)

22

### 4. Phương án quản lý chất thải rắn

- ☞ Phân loại
  - CTR có giá trị: được công ty tư nhân, cộng đồng hoặc Cty Môi trường đô thị thu gom
  - CTR sinh hoạt: được công ty Môi trường đô thị thu gom và xử lý
  - CTR công nghiệp nguy hại và có quy mô lớn:
    - Ký hợp đồng với công ty tư nhân hoặc Cty Môi trường đô thị
  - CTR y tế:
    - được từng bệnh viện hoặc Cty Môi trường đô thị xử lý bởi (Hiện đang xây dựng và vận hành một lò đốt rác thải y tế)
  - Xử lý chất thải nhà vệ sinh hoặc phân: Cty Môi trường đô thị và công ty tư nhân theo hợp đồng

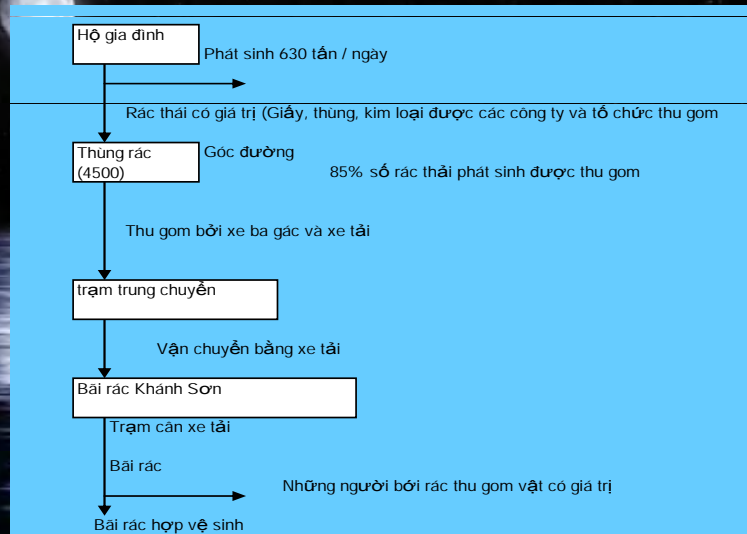
23

### 4. Phương án quản lý chất thải rắn

- ☞ Tình hình chất thải sinh hoạt hiện tại
  - ☞ Thành phần
    - ☞ Có thể phân hủy = Khoảng 80%
    - ☞ Có thể tái chế = khoảng 10%
  - ☞ Dịch vụ
    - ☞ Ước tính khoảng hơn 85 % được thu gom
    - ☞ Khu vực thành thị: Hơn 95%(dịch vụ hàng ngày) ,
    - ☞ Khu vực nông thôn: ước tính khoảng một nửa
  - ☞ Rác thải phát sinh
    - ☞ 0.8KG/người/ngày : so với Hà Nội là 1.0kg/người/ngày
  - ☞ Tài chính
    - ☞ 7,000VND đến 43,000VND tùy theo khoảng cách từ đường đến nơi thu gom
    - ☞ 98,000 hộ gia đình trả trong tổng số 160,000 (ước tính khoảng 60 đến 70%)

24

### 4. Phương án quản lý chất thải rắn



### 4. Phương án quản lý chất thải rắn

- ☞ Tình hình quản lý chất thải công nghiệp hiện tại
  - ☞ Khó khăn trong việc tuân theo quy định năm 2005
  - ☞ Nhân sự và đào tạo về môi trường còn thiếu
  - ☞ Năng lực giám sát và chỉ đạo ở cấp quận còn yếu

### 4. Phương án quản lý chất thải rắn

- ☞ Những khó khăn hiện tại của dịch vụ CTR (2008 -2010)
  - ☞ Tăng khu vực cung cấp dịch vụ kể cả khu vực nông thôn
  - ☞ Xây dựng lò đốt rác thải y tế
  - ☞ Biện pháp xử lý nước thải rò rỉ tại bãi rác Khánh Sơn

### 4. Phương án quản lý chất thải rắn

☞ Bảng dự báo lượng rác thải rắn phát sinh

Chỉ tiêu	Đơn vị	2007	Phương án1		Phương án2			Phương án3	
			2015	2025	2015	2020	2025	2015	2025
Đơn giá	Kg/người/ngày	0.8	1.1	1.2	1.1	1.15	1.2	1.1	1.2
Khối lượng phát sinh gom	Tấn/ngày	645	1,385	1,458.	1,190	1,380	1,800	1,284	2,571
Tỷ lệ thu gom	%	85	90	95	90	92	95	90	95
Khối lượng thu gom	Tấn/ngày	549	977	1,385	1,071	1,270	1,710	1,156	2,443
Số lần	Lần	1.0	1.8	2.5	2.0	2.3	3.1	2.1	4.5
Khối lượng lũy kế từ năm 2007	1000 tấn	-	2,228	6,352	2,364	4,313	7,419	2,488	9,828



#### 4. Phương án quản lý chất thải rắn

##### Xu hướng phát triển dựa theo Phương án của DaCRISS

###### Chất thải sinh hoạt

- ☞ Giới thiệu các Phương án xử lý
- ☞ Giới thiệu Phương án 3R (Giảm, tái sử dụng, tái chế) và chiến dịch Nâng cao ý thức
- ☞ Liên kết quản lý CTR cùng các tỉnh lân cận và xây dựng bãi rác cuối cùng

###### Rác thải công nghiệp

- ☞ Thiết lập hệ thống thu gom và xử lý rác thải công nghiệp

###### Rác thải y tế và nguy hại

- ☞ Xem lại hệ thống thu gom và luật xử lý các trường hợp gây ô nhiễm

# Phát triển kinh tế

07/08/2009  
DaCRISS  
Hisaaki Mitsui

## Nội dung trình bày

- I. Các mục tiêu phát triển kinh tế
- II. Thành phần kinh tế
- III. Định hướng phát triển kinh tế
- IV. Kết luận

2

## I. Mục tiêu phát triển kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GDP 13% mỗi năm thời kỳ 2001-2005, 14% thời kỳ 2006-2010 và 13.5% thời kỳ 2001-2010.
- Thu nhập bình đầu người đạt 2.000 US\$ vào năm 2010.
- Kim ngạch xuất khẩu tăng 12-13% mỗi năm thời kỳ 2001-2010.
- Tạo nhiều việc làm mới khoảng 22-25 ngàn việc làm mỗi năm.

Nguồn: QH phát triển KT-XH TP. Đà Nẵng đến năm 2010

3

## Tốc độ tăng trưởng GDP

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế và theo mục tiêu của TP Đà Nẵng

	Thực tế				Mục tiêu	
	2004	2005	2006	2007	2001~05	2006~10
Nông, lâm, ngư nghiệp	4,8	10,2	-10,2	4,0	-	-
Công nghiệp – xây dựng	20,3	16,6	1,3	9,1	16,1	15,5
Dịch vụ	7,1	11,1	21,3	14,4	-	-
Tổng cộng	13,2	13,8	9,0	11,4	13,0	14,0

**Ngành “công nghiệp – xây dựng” kém hiệu quả gây khó khăn trong việc đạt mục tiêu tăng trưởng sau năm 2006.**

Nguồn: Bảng 19, Niên giám thống kê Đà Nẵng năm 2007, “QHPT KT-XH Đà Nẵng đến năm 2010”.

4

A8-314

## Kim ngạch xuất khẩu

**Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu thực tế và theo mục tiêu của Đà Nẵng**

	Thực tế					Mục tiêu	
	2003	2004	2005	2006	2007	2001~10	2010
Giá trị (Tr. US\$)	261	309	349	377	470	-	1.720
Tốc độ tăng trưởng (%)	5	19	13	8	24	21~23	-

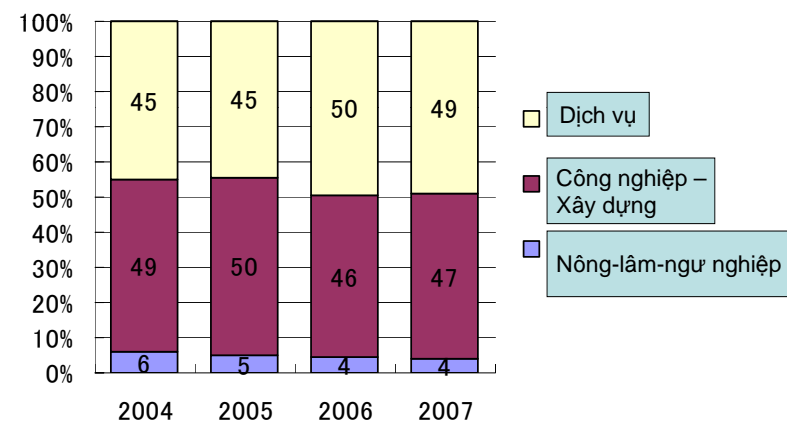
Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2010 có thể sẽ không đạt được theo mục tiêu, do tốc độ tăng trưởng ở mức vừa phải.

Nguồn: Bảng 70, Niên giám thống kê Đà Nẵng năm 2007, "QHPT KTXH tp. Đà Nẵng đến năm 2010".

5

## Cơ cấu ngành

Hình 1: Cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội của Đà Nẵng theo ngành



Tỷ trọng ngành công nghiệp đang giảm dần.

Nguồn: Bảng 17, Niên giám thống kê Đà Nẵng năm 2007

6

## Việc làm

Bảng 3: Tỷ lệ lao động theo ngành tại Đà Nẵng

	2004	2005	2006	2007
Công nghiệp	18%	18%	18%	18%
Buôn bán và sửa chữa	5%	6%	6%	8%
Nhà hàng & khách sạn	2%	3%	3%	5%
Dịch vụ công & tư nhân	1%	2%	2%	4%
Giao thông	4%	4%	4%	3%

Ngành công nghiệp vẫn tạo ra nhiều việc làm.

Nguồn: Bảng 12, 36, 75, 85, Niên giám thống kê Đà Nẵng 2007

7

## Nghiên cứu và đề xuất (i)

- Ngành công nghiệp hoạt động kém hiệu quả, nhưng vẫn đóng góp lớn cho sự tăng trưởng, xuất khẩu và tạo việc làm



- Cần đẩy mạnh tăng trưởng công nghiệp.
  - Để đạt tăng trưởng kinh tế cao
  - Tăng kim ngạch xuất khẩu
  - Tạo việc làm

A8-315

8

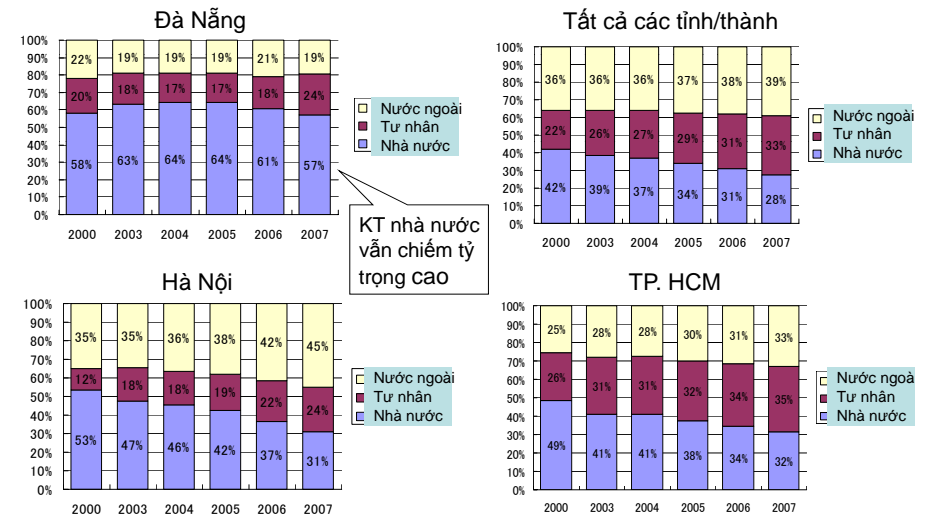
## II. Thành phần kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế tại Đà Nẵng chủ yếu do đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước.
- Kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ tại TP. HCM và Hà Nội, nhưng vẫn còn yếu tại Đà Nẵng.

9

## Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp

Hình 2: Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế

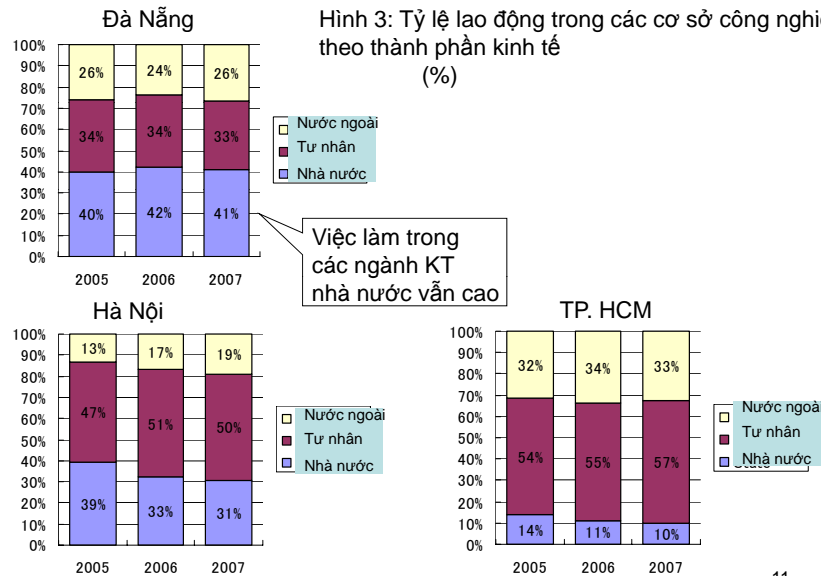


10

Nguồn: Bảng 171, 175, 187 và 197, Niên giám thống kê Việt Nam 2007

## Cơ cấu việc làm

Hình 3: Tỷ lệ lao động trong các cơ sở công nghiệp theo thành phần kinh tế (%)

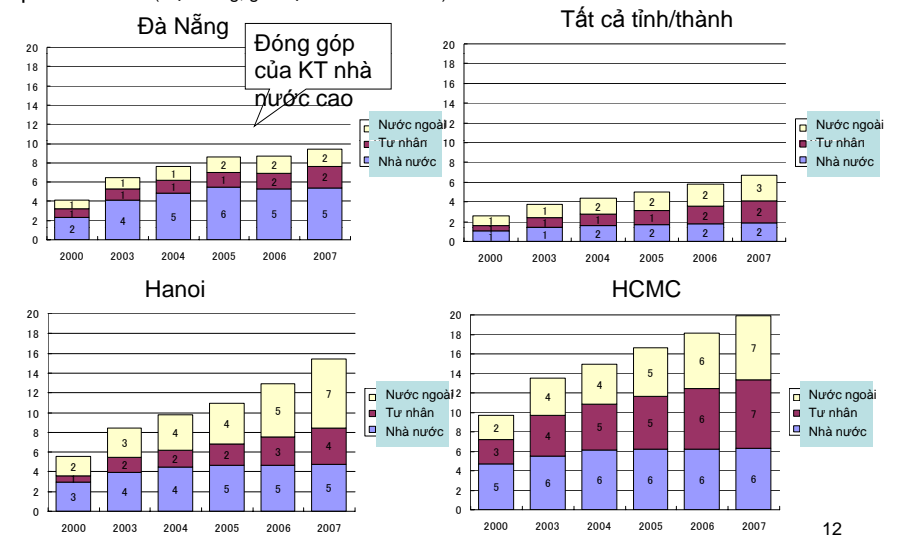


11

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2007 của các thành phố

## Sản lượng b/q đầu người theo thành phần kinh tế

Hình 4: Tổng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân đầu người theo thành phần kinh tế (triệu đồng; giá hiện hành năm 1994)

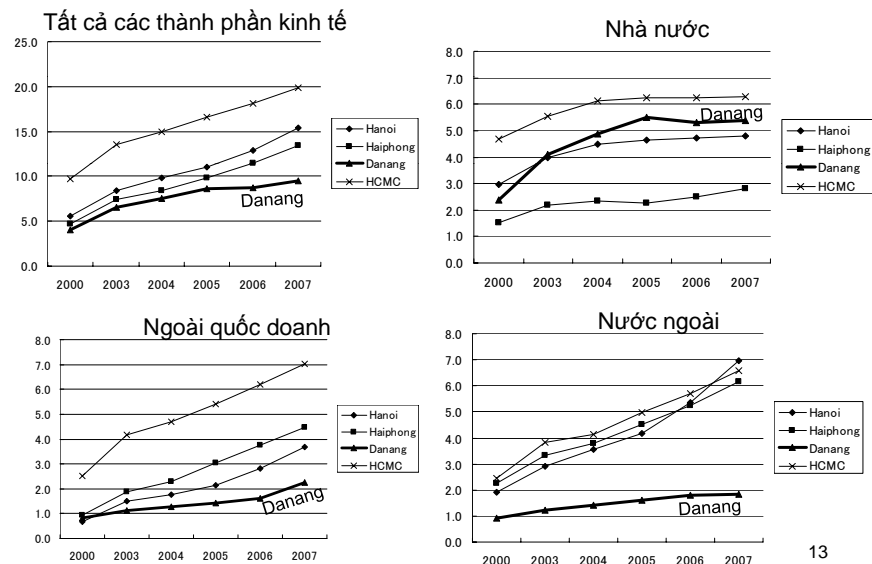


12

Nguồn: Bảng 12, 171, 175, 187 và 197, Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007

A8-316

Hình 5: Giá trị sản xuất công nghiệp bình quân đầu người theo thành phần kinh tế (triệu đồng; giá hiện hành năm 1994)



13

## Nghiên cứu và đề xuất (ii)

- Kinh tế nhà nước là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Đà Nẵng.
  - Kinh tế tư nhân (ngoài nhà nước) và nước ngoài đầu tư còn yếu tại Đà Nẵng.
- ↓
- Đà Nẵng cần đẩy mạnh kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài.

14

## III. Định hướng phát triển kinh tế

- Cần đẩy mạnh tăng trưởng công nghiệp.
- Đẩy mạnh khu vực kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài.
- Phát triển các ngành mới mang tính chiến lược
- Đưa vào hoạt động các ngành sản xuất truyền thống
- Đẩy mạnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các ngành không chính thức

15

## 1. Phát triển các ngành mới mang tính chiến lược

### (1) Công nghệ thông tin (phát triển phần mềm)

#### - Chính phủ điện tử

- Thủ tục hải quan, thanh toán thuế, đăng ký kinh doanh, giấy phép lái xe, v.v...
- Mở rộng nhu cầu phát triển phần mềm trong nước

#### - Thương mại điện tử

- Marketing, kinh doanh mua bán, quảng cáo, thương mại điện tử v.v...
- Cần hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

A8-317

16

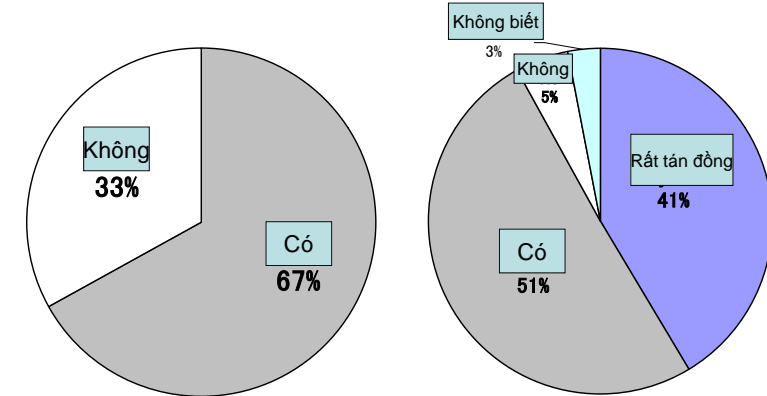
## (2) Kinh tế môi trường

- Tái chế rác thải công nghiệp (kim loại, nhựa, giấy, bìa carton, thức ăn v.v..) trở thành ngành công nghiệp mang lợi nhuận cao.
- Các làng nghề tái chế hiện nay cần được bố trí vào các KCN chuyên biệt và không ô nhiễm

17

Hình 6: Vấn đề nhận thức và tán đồng về thành phố môi trường

(1) Bạn có biết về thành phố môi trường? (2) Bạn có đồng ý với thành phố môi trường?



Các công ty tại địa phương ý thức rất cao về vấn đề môi trường

Nguồn: Ý kiến của 300 doanh nghiệp tại Đà Nẵng, DaCRISS, 2009

18

Bảng 4: Có tái chế rác thải không?

	%			
	Có	Không	Không biết	Tổng
Tất cả các DN	16	73	11	100
Sản xuất	33	58	8	100
Xây dựng	23	66	11	100
Nhà hàng & khách sạn	5	82	13	100
Kinh doanh thương mại	22	67	11	100

33% cơ sở sản xuất có tái chế rác thải

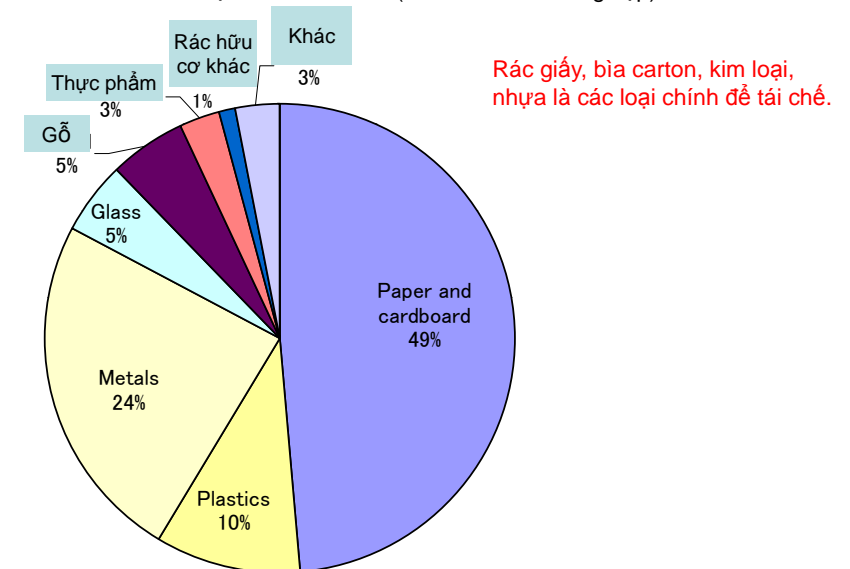
Bảng 5: Ai tái chế rác thải?

	%					
	Tự các DN	Cá nhân người thu gom	Các DN khác	Nhà nước	Không biết	Tổng cộng
Tất cả các DN	34	44	15	0	7	100
Sản xuất	48	28	20	0	4	100
Xây dựng	25	38	38	0	0	100
Nhà hàng & khách sạn	33	67	0	0	0	100
Kinh doanh thương mại	27	73	0	0	0	100

Nguồn: Ý kiến của 300 doanh nghiệp tại Đà Nẵng, DaCRISS, 2009

19

Hình 7: Loại rác thải tái chế (tất cả các doanh nghiệp)



Rác giấy, bìa carton, kim loại, nhựa là các loại chính để tái chế.

A8-318

Nguồn: Ý kiến của 300 doanh nghiệp tại Đà Nẵng, DaCRISS, 2009

20

Xưởng tái chế kim loại  
Tại Quảng Nam



Nhà máy tái chế rác xây dựng  
tại thành phố sinh thái Tokyo



Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRÍSS

## 2. Đưa ngành SX truyền thống vào hoạt động

Đẩy mạnh mô hình đơn vị nước ngoài quản lý KCN

- Các khu công nghiệp hiện tại chưa được sử dụng hết.
- Nhiều khu công nghiệp thành công tại Việt Nam được quản lý bởi các đơn vị nước ngoài có năng lực và mạng lưới nước ngoài.
- Nên mời các đơn vị nước ngoài quản lý các KCN tại Đà Nẵng.

22

Bảng 6: Các KCN lớn nhất Việt Nam theo FDI đăng ký năm 2003

Tên KCN	Tỉnh	Quốc gia	Tổng FDI
Biên Hòa II	Đồng Nai	Việt Nam	1.106.917.060
Nhơn Trạch I	Đồng Nai	Việt Nam	628.039.804
<b>Tân Thuận</b>	TP. HCM	Đài Loan- Nhật	611.839.946
<b>VSIP</b>	Bình Dương	Singapore – Việt Nam	596.051.971
Nhơn Trạch II	Đồng Nai	Việt Nam	448.276.865
<b>Thăng Long</b>	Hà Nội	Nhật – Việt Nam	439.623.667
<b>Amata</b>	Đồng Nai	Thái Lan – Việt Nam	356.000.000
<b>Sai Dong B</b>	Hà Nội	Hàn Quốc – Vietnam	321.744.320
Kim Hoa	Vĩnh Phúc	Vietnam	270.000.000
<b>Nomura</b>	Hải Phòng	Nhật – Việt Nam	221.467.508
<b>Loteco</b>	Đồng Nai	Nhật – Việt Nam	175.116.256
Phú Mỹ I	BR-VT	Việt Nam	150.839.000
<b>Liên Trung I</b>	TP. HCM	Trung Quốc – Việt Nam	118.771.433

Nguồn: Tài liệu đối thoại chính sách của UNDP 2008/2, Hà Nội, 07/2008

Bảng 7: Các KCN của Đà Nẵng và công ty quản lý

Tên KCN	ĐV quản lý	Quốc gia
<b>Đà Nẵng</b>	MASSDA	Malaysia – Việt Nam
Hòa Khánh	DAIZICO	Việt Nam (nhà nước)
Hòa Khánh (mở rộng)	SDN	Việt Nam (tư nhân)
Liên Chiểu	DAIZICO	Việt Nam (nhà nước)
Liên Chiểu (mở rộng)	SDN	Việt Nam (tư nhân)
Thọ Quang	DAIZICO	Việt Nam (nhà nước)
Hòa Cầm	DAIZICO	Việt Nam (nhà nước)

Nguồn: Sở KHĐT, Phòng KTĐN (13/11/ 2008)

24

### 3. Đẩy mạnh DN vừa & nhỏ & ngành không chính thức

#### (1) Hỗ trợ doanh nghiệp

- Hỗ trợ kỹ thuật
    - Hỗ trợ khởi đầu (như chương trình “khởi sự DN”, “nâng cao khả năng kinh doanh của VCCI)
  - Hỗ trợ tài chính
    - Vốn vay cho các DN vừa & nhỏ và các tiểu thương (Ngân hàng CSXH, TECHCOM Bank)
  - Dịch vụ vườn ươm
    - Các vườn ươm doanh nghiệp (dự án thí điểm của Đại học kỹ thuật Đà Nẵng)
- (2) Đẩy mạnh cổ phần hóa
- Yêu cầu nhiều nguồn lực cho khu vực kinh tế tư nhân như quỹ đất

25

Bảng 8: Các trở ngại chính đối với doanh nghiệp sản xuất tại Đà Nẵng (% trở ngại, trở ngại nghiêm trọng)

Tội phạm, trộm cắp và tình trạng mất trật tự	11
Tiếp cận quỹ đất	10
Điện	5
Quản lý thuế	5
Chính sách kinh tế vĩ mô	5
Giao thông	3
Chính sách quy định không ổn định	3
Tay nghề/trình độ	3
Tiếp cận tài chính	3
Chi phí tài chính	3
Chống cạnh tranh hoặc những thông lệ không chính thức	3
Quy định về hải quan và thương mại	2
Tham nhũng	2
Giải quyết tranh chấp	2

Tiếp cận quỹ đất vẫn gặp trở ngại lớn

Nguồn: Ý kiến của 300 doanh nghiệp tại Đà Nẵng, DACRISS, 2009

26

## IV. Kết luận

- Cần đẩy mạnh phát triển công nghiệp để đạt tăng trưởng kinh tế cao, tăng kim ngạch xuất khẩu và tạo việc làm.
- Cần mở rộng hơn nữa khu vực kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài là các động lực mới cho phát triển kinh tế.

27

- Công nghệ thông tin và kinh tế môi trường có thể là các công nghiệp mới mang tính chiến lược cho tp. Đà Nẵng.
- Cần đẩy mạnh việc để các đơn vị nước ngoài quản lý khu công nghiệp để sử dụng hiệu quả các KCN hiện có.
- DN vừa & nhỏ cần được hỗ trợ tài chính và kỹ thuật. Đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước hơn nữa để tạo nguồn lực cho kinh tế tư nhân

A8-320

28



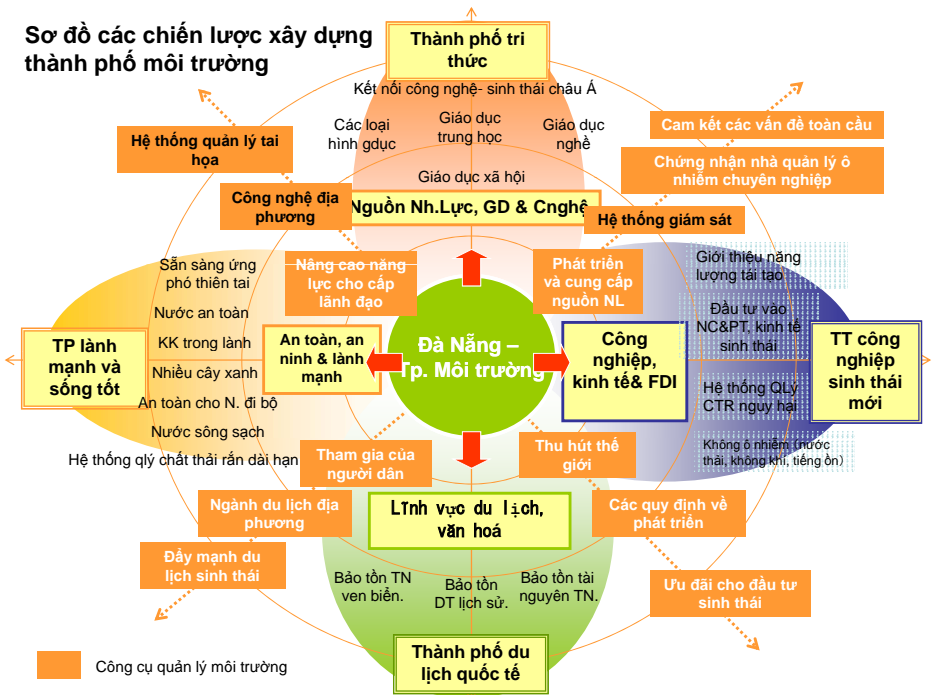
# Hệ thống quản lý môi trường tổng thể (Cấu trúc đề xuất)

## Chủ đề thảo luận

1. Tầm nhìn, chiến lược và công cụ
2. 4 cột cấu trúc tầm nhìn của thành phố môi trường
3. Quản lý tổng hợp đối với việc xây dựng thành phố môi trường



Hop tổ công tác ngày 28 /08 /2009  
TS. K. Nagayama, Đoàn nghiên cứu JICA



## Bốn trục cho một tầm nhìn

Thành phố môi trường uy tín quốc tế

1. Thành phố lành mạnh và sống tốt
  - Đảm bảo an toàn, sức khoẻ tốt cho người dân
2. Thành phố Sinh thái - tri thức
  - Phát triển nguồn nhân lực thông qua các cấp giáo dục, và kết nối với thế giới
3. Thành phố công nghiệp sinh thái mới
  - Đưa vào các công nghệ sinh thái, CNTT và kinh tế môi trường với sự tham gia của các DN vừa và nhỏ
4. Thành phố Sinh thái- du lịch quốc tế
  - Gắn kết 3 yếu tố lịch sử, văn hóa và các tài nguyên du lịch thiên nhiên

## Chiến lược và công cụ quản lý môi trường vì Thành phố lành mạnh và sống tốt

- Mục tiêu:
  - Đảm bảo an toàn, sức khoẻ tốt cho người dân
- Chiến lược:
  - Đảm bảo nước an toàn, không khí trong lành và nhiều không gian xanh
  - Bảo vệ sông, biển sạch sẽ và vệ sinh
  - Thiết lập hệ thống quản lý rác thải rắn dài hạn
  - Tăng cường chính sách an toàn cho người đi bộ trong các quy định về giao thông
  - Phổ biến "hoạt động đối phó thiên tai" dựa vào cộng đồng để giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra
- Công cụ quản lý
  - [ Gắn Kết với Thành phố tri thức sinh thái ]
    - Tăng cường năng lực cho lãnh đạo các địa phương thông qua hệ thống giáo dục xã hội
    - Phát triển các công nghệ của địa phương cũng như đưa vào các công nghệ hiện đại vì mục tiêu "các xã/phường xanh - sạch - đẹp".
    - Xây dựng hệ thống quản lý thiên tai toàn diện tại Đà Nẵng, kết hợp với các biện pháp ứng phó dựa vào cộng đồng
  - [ Gắn kết với Thành phố du lịch sinh thái quốc tế ]
    - Khuyến khích người dân địa phương tham gia đẩy mạnh du lịch sinh thái, bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên
    - Đẩy mạnh và phát triển các loại hình và sản phẩm du lịch địa phương

## Chiến lược và công cụ quản lý môi trường vì Thành phố tri thức sinh thái

- **Mục tiêu:**
  - Phát triển nguồn nhân lực thông qua các cấp giáo dục và kết nối với thế giới
- **Chiến lược:**
  - Thiết lập hệ thống **giáo dục xã hội** để phổ biến các kiến thức môi trường (trường học cộng đồng, lớp học cộng đồng ban đêm và/hoặc các bài thuyết trình đặc biệt)
  - Xây dựng các "**lớp học và chương trình khoa học môi trường**" ở các cấp tiểu học, trung học phổ thông, đại học và đào tạo nghề
  - Nâng cấp các cơ sở giáo dục đại học thành trung tâm khoa học công nghệ môi trường quốc gia (NCEST-Đà Nẵng), trang bị đầy đủ chức năng nghiên cứu và phát triển, đào tạo kiến thức và phòng thí nghiệm
  - Tiên phong tổ chức một mạng lưới công nghệ sinh thái châu Á với các trường đại học và các viện nổi tiếng tại châu Á.
- **Các công cụ quản lý**

**[ Gắn kết với thành phố lành mạnh và sống tốt ]**

  - Tăng cường năng lực cho **lãnh đạo các địa phương** thông qua **hệ thống giáo dục xã hội**.
  - Phát triển các công nghệ của địa phương cũng như đưa vào các công nghệ hiện đại vì mục tiêu "các xã/phường xanh - sạch - đẹp".
  - Thiết lập **hệ thống quản lý thiên tai tổng thể** tại Đà Nẵng, kết hợp các biện pháp phòng chống dựa vào cộng đồng, các phương tiện trang bị và giáo dục kiến thức

**[ Gắn kết với thành phố công nghiệp sinh thái mới ]**

  - Thiết lập hệ thống quan trắc tin cậy đối với chất lượng nước (nước mặt, nước ngầm và nước thải), không khí và đất có sự phối hợp của Trung tâm khoa học công nghệ môi trường quốc gia - Đà Nẵng.
  - Phát triển hệ thống đánh giá chất lượng **các nhà quản lý kiểm soát ô nhiễm đã được chứng nhận**, những người làm việc trong ngành sản xuất có nguy cơ thải nước thải, chất gây ô nhiễm không khí, rác thải nguy hại, và tiếng ồn, rung...
  - Cam kết **các vấn đề toàn cầu về giảm khí thải CO<sub>2</sub>** và tham gia các dự án CDM

## Chiến lược và công cụ quản lý môi trường vì Thành phố công nghiệp sinh thái mới

- **Mục tiêu :**
  - Đưa vào công nghệ sinh thái, CNTT và kinh tế môi trường có sự tham gia của các doanh nghiệp vừa và nhỏ
- **Chiến lược:**
  - Đẩy mạnh đầu tư trực tiếp nước ngoài về nghiên cứu và phát triển cho ngành kinh tế môi trường, các ngành không gây ô nhiễm và sản xuất năng lượng tái tạo...
  - Đẩy mạnh các khu công nghiệp mới có liên quan đến ngành CNTT-TT và các ngành sản xuất giá trị gia tăng
  - Khuyến khích phát triển các công nghệ của doanh nghiệp vừa và nhỏ, liên kết các sản phẩm/công nghệ của các tỉnh
  - Cung cấp hạ tầng và tiện ích cần thiết cho các khu công nghiệp không gây ô nhiễm, kết hợp với công tác quản lý tốt
  - Quy định các phương pháp quản lý ô nhiễm, kể cả việc công nhận nhà quản lý kiểm soát ô nhiễm đã được chứng nhận
- **Công cụ quản lý**

**[ Gắn kết hợp với thành phố tri thức sinh thái ]**

  - Thiết lập **hệ thống quan trắc** đáng tin cậy đối với chất lượng nước (nước mặt, ngầm, nước thải), không khí, đất, phối hợp với Trung tâm khoa học công nghệ môi trường quốc gia - Đà Nẵng.
  - Phát triển hệ thống đánh giá chất lượng **các nhà quản lý kiểm soát ô nhiễm chuyên nghiệp đã được chứng nhận**, những người làm việc trong ngành sản xuất có nguy cơ thải nước thải, chất gây ô nhiễm không khí, rác thải nguy hại, và tiếng ồn, rung...
  - Cam kết **các vấn đề toàn cầu về giảm khí thải CO<sub>2</sub>** và tham gia tích cực các **dự án CDM**

**[ Gắn kết với thành phố du lịch sinh thái quốc tế ]**

  - Đẩy mạnh "kinh tế định hướng sinh thái hài hoà với du lịch sinh thái" ra **thị trường thế giới**.
  - Lập khung pháp lý nghiêm ngặt và/hoặc hướng dẫn đảm bảo hoạt động du lịch và công nghiệp không ô nhiễm
  - Ưu đãi thuế và/hoặc hỗ trợ của chính phủ đối với đầu tư sinh thái để cải thiện du lịch và công nghiệp

## Chiến lược và công cụ quản lý môi trường vì Thành phố du lịch sinh thái quốc tế

- **Mục tiêu:**
  - Gắn kết 3 yếu tố lịch sử, văn hóa và các tài nguyên du lịch thiên nhiên
- **Chiến lược:**
  - Bảo tồn các tài nguyên ven biển, gồm cả nghề đi biển của các gia đình ngư dân và đa dạng sinh học biển
  - Bảo tồn các giá trị lịch sử và văn hóa gắn kết với các tỉnh lân cận
  - Ngành kinh doanh du lịch và khách du lịch tham gia thực hiện các chiến lược trên, áp dụng **các khoản phí đặc biệt** cho **quỹ bảo tồn môi trường** trong các hóa đơn của khách sạn (5% do khách du lịch và 5% do khách sạn trả)
- **Công cụ quản lý**

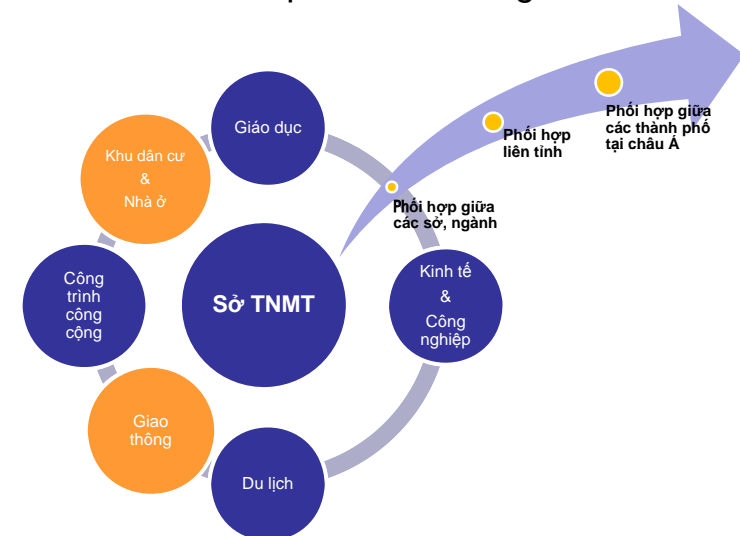
**[ Gắn kết với thành phố lành mạnh và sống tốt ]**

  - Khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương trong việc đẩy mạnh du lịch sinh thái, bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên
  - Phát triển các **loại hình và sản phẩm** du lịch địa phương

**[ Gắn kết với thành phố công nghiệp sinh thái mới ]**

  - Sức hấp dẫn của "kinh tế định hướng sinh thái hài hoà với du lịch sinh thái" đối với **thị trường thế giới**.
  - Thiết lập **khung pháp lý** nghiêm ngặt và/hoặc **các hướng dẫn** đảm bảo hoạt động kinh doanh du lịch và công nghiệp không gây ô nhiễm
  - Ưu đãi thuế và/hoặc hỗ trợ của chính phủ đối với đầu tư sinh thái để cải thiện du lịch và công nghiệp

## Quản lý tổng hợp đối với việc xây dựng thành phố môi trường





## Khung kinh tế xã hội Tp. Đà Nẵng năm 2025

11 / 09 / 2009  
DaCRISS  
George Terahara

1



## Khung kinh tế - xã hội là gì

- Là các chỉ số chỉ tình hình kinh tế-xã hội TP. Đà Nẵng năm.
- Được đưa ra theo từng ngành
- Đưa ra trong quy hoạch ngành
- Được kiểm tra tính hợp lý
- Được điều chỉnh khi cần thiết

2



## Các chỉ số lựa chọn

- Xã hội
  - Dân số
  - Tỷ lệ dân số phụ thuộc
  - Quy mô hộ gia đình
- Kinh tế
  - GDP và GDP b/q đầu người
  - Tốc độ tăng trưởng GDP theo ngành
  - Việc làm

3



## Xã hội

- Dân số
  - Tổng dân số 822.178 người (2008)
  - Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm 1,7% (2000-2008)
    - Tăng tự nhiên: khoảng 1,1%
    - Tăng cơ học: khoảng 0,6%
- Quy mô hộ gia đình
  - 3,96 người / hộ
- Tỷ lệ dân số phụ thuộc (= (0-14 tuổi + 65 tuổi trở lên) / tổng dân số)
  - 31%

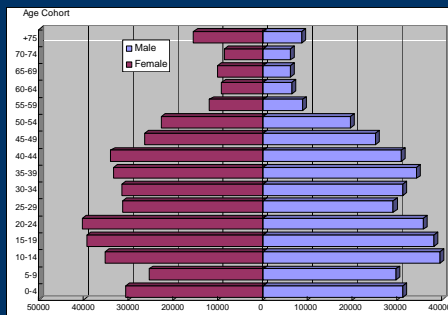
4



# Xã hội



- Cấu trúc dân số
  - “Biến đổi dân số” đã diễn ra.
  - Dân số già đi
- Di cư (ước tính)
  - Di cư 5.000
  - Nhập cư 10.000



# Xã hội



- Dân số và cấu trúc dân số năm 2025
  - Dân số
    - Tăng nhanh: 2.100.000
  - Quy mô hộ gia đình
    - Giảm xuống còn 2,5~3,2 người / hộ
  - Tỷ lệ dân số phụ thuộc
    - Tăng lên khoảng 35%



# Kinh tế



- Tổng sản phẩm quốc nội vùng (GRDP)
  - GRDP (2007) theo vùng

	GRDP (tỉ đồng)	Dân số (người)	GRDP b/q đầu người (đồng)
Đà Nẵng	15.107	806.757	18.725.465
TP. Hồ Chí Minh	228.106	5.425.500	42.043.314
Cả nước	1.232.683	84.170.702	14.645.031

Giá hiện hành



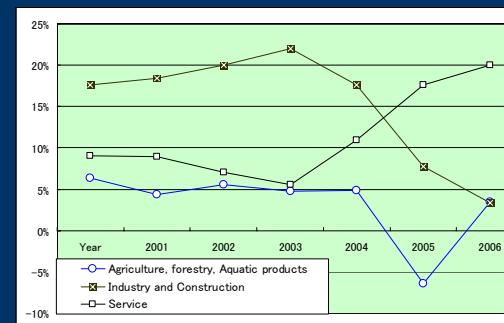
# Kinh tế



- Tổng sản phẩm quốc nội vùng (GRDP)
  - Tốc độ tăng GRDP của Đà Nẵng

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	Total
Nông, lâm, ngư nghiệp	6,4%	4,4%	5,5%	4,8%	4,9%	-6,4%	3,4%	3,2%
Công nghiệp & xây dựng	17,6%	18,4%	20,0%	22,0%	17,6%	7,7%	3,4%	15,1%
Dịch vụ	9,1%	9,0%	7,0%	5,6%	10,9%	17,6%	20,0%	11,2%
Tổng	12,2%	12,6%	12,6%	13,2%	13,9%	11,1%	10,8%	12,3%

Theo giá hiện hành năm 1994.





# Kinh tế



## GRDP theo mục tiêu của Tp. Đà Nẵng năm 2025

- GRDP mục tiêu: Gấp 2 lần của TP. HCM hiện tại
  - 80.000.000 đồng/người
- Kết luận

Năm	GRDP (tỷ đồng)	Dân số (người)	GRDP b/q đầu người (đồng)
2007 (thực tế)	15.107	806.757	18.725.465
2025 (mục tiêu)	168.000	2.100.000	80.000.000



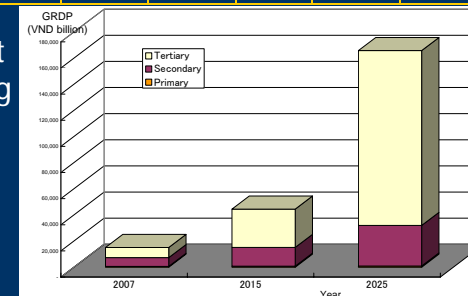
# Kinh tế



## Tốc độ tăng trưởng theo ngành

- Ngành cấp I : tốc độ tăng trưởng thấp
- Ngành cấp II: Ổn định và tích cực
- Ngành cấp III: Ngành kt chính của Đà Nẵng trong tương lai

	GRDP (tỷ đồng)			Tốc độ tăng trưởng (mỗi năm)	
	2007	2015	2025	2007-2015	2016-2025
Ngành cấp I	597	757	922	3,0%	2,0%
Ngành cấp II	6.713	14.389	31.065	10,0%	8,0%
Ngành cấp III	7.797	29.308	133.818	18,0%	16,4%
Tổng	15.107	44.454	165.805	14,4%	14,1%



# Kinh tế



## Việc làm

Năm	Việc làm (người có việc làm)			GRDP / người lao động (triệu đồng)		
	2007	2015	2025	2007	2015	2025
Ngành cấp I	39.582	31.000	21.000	15,1	24,4	43,9
Ngành cấp II	97.835	159.000	235.000	68,6	90,5	132,2
Ngành cấp III	237.671	456.000	728.000	32,8	64,3	183,8
Tổng	375.088	646.000	984.000	40,3	68,8	168,5



# So sánh các phương án



Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm		2025		
		2007	Thực tế	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 3
Xã hội	Dân số	Người	806.757	1.102.640	1.493.000	2.100.000
Đất	Đất phù hợp pt	Km2	36,6	36,6	74,2	179,4
<b>Kinh tế</b>						
GRDP	Tỷ đồng	15.107	122.678	175.000	168.000	
GRDP b/q đầu người	Triệu đồng	18,7	111,3	117,2	80,0	
Tỷ trọng GRDP	%	Ngành cấp I	4,0%	0,9%	1,6%	0,6%
		Ngành cấp II	44,4%	68,4%	55,6%	18,7%
		Ngành cấp III	51,6%	42,9%	42,8%	80,7%
Việc làm	Người có việc làm	Ngành cấp I	39.582			21.000
Ngành cấp II		97.835			235.000	
Ngành cấp III		237.671			728.000	

**Nghiên cứu chiến lược phát triển liên kết thành phố Đà Nẵng  
và vùng phụ cận  
(DaCRISS)**

**Ứng dụng GIS của DaCRISS**

18 / 09 / 2009

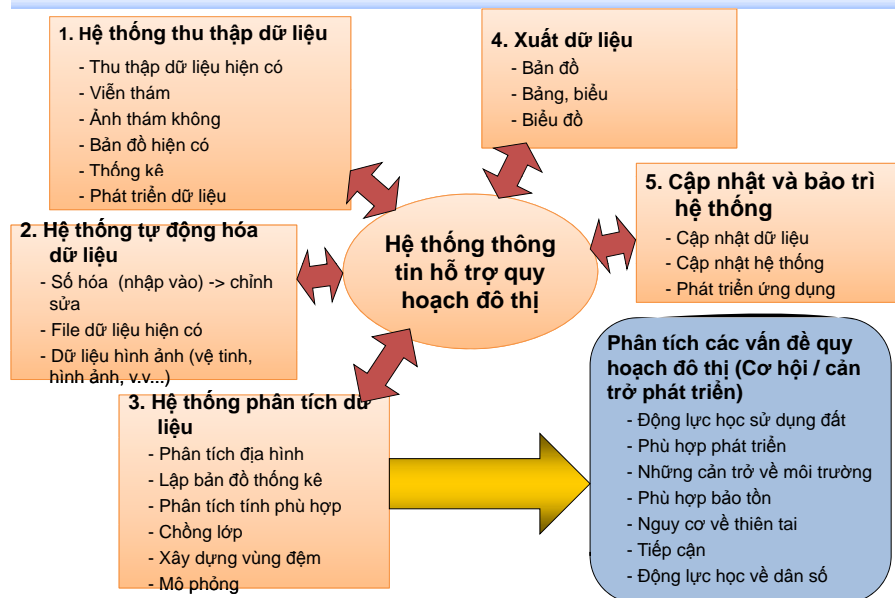
**Đoàn nghiên cứu JICA**

▣ CHỦ ĐỀ

- ★ Các thành phần hệ thống của cơ sở dữ liệu GIS
- ★ Xây dựng GIS DaCRISS
- ★ Lập hệ thống xuất dữ liệu
- ★ Cơ sở dữ liệu GIS của DaCRISS
- ★ Bản đồ DaCRISS (DaCRISS Atlas)
- ★ Sách dữ liệu GIS của DaCRISS (databook)
- ★ Tổng quan GIS DaCRISS (DaCRISS Viewer)
- ★ Cập nhật và bảo trì hệ thống

2

▣ Thành phần hệ thống của cơ sở dữ liệu GIS



3

▣ Xây dựng GIS DaCRISS

■ Phần mềm GIS

- ArcView của ESRI, nhà phân phối phần mềm tại Mỹ, phần mềm này được sử dụng rộng rãi trên thế giới.

■ Hệ quy chiếu và hệ tọa độ

- Đoàn nghiên cứu DaCRISS sử dụng hệ tọa độ "WGS\_1984\_UTM\_Zone\_49N".
- Vì VN2000 là hệ tọa độ chính thức tại Việt Nam do đó cơ sở dữ liệu GIS của DaCRISS dùng hệ tọa độ này để phù hợp cho việc chia sẻ dữ liệu với Đà Nẵng.

■ Phần mềm và các thiết bị

- Các phần mềm và thiết bị dưới đây được sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu GIS của đoàn NC DaCRISS GIS. Những thiết bị và phần mềm này sẽ được chuyển giao cho cơ quan đối tác thành phố Đà Nẵng sau khi hoàn tất nghiên cứu .
  - ArcView: 3 bản quyền
  - Máy vi tính: 3 máy (Acer L3600, CPU E4600, HD320GB)
  - Máy in khổ lớn: 1 máy (HP Designjet T610 44in)

A8-326

4

## ▣ Xây dựng hệ thống xuất dữ liệu

- Cơ sở dữ liệu GIS DaCRISS
- DaCRISS Viewer
- Bản đồ DaCRISS (DaCRISS Atlas)
- Sách dữ liệu GIS DaCRISS

5

## ▣ Cơ sở dữ liệu GIS DaCRISS

### ■ Mục tiêu

- Tập hợp tất cả các dữ liệu GIS thu thập được vào trong cơ sở dữ liệu GIS DaCRISS.
- Lập dữ liệu GIS ở dạng file SHP.
- Cho phép người dùng có thể sử dụng GIS theo yêu cầu riêng và cập nhật dữ liệu

### ■ Khái quát

- Cơ sở dữ liệu gồm các phần sau;

00_Hành chính	01_Kinh tế xã hội
10_Điều kiện tự nhiên	20_Giao thông
30_Mạng lưới đường	40_Cơ sở hạ tầng
50_Cảnh quan	51_Tòa nhà
60_Điều kiện đất đai	70_Nguy cơ
80_Môi trường	90_Khác

6

## ▣ Bản đồ DaCRISS (DaCRISS Atlas)

### ■ Mục tiêu

- Các bản đồ chuyên ngành do Đoàn nghiên cứu DaCRISS xây dựng được lập thành tập bản đồ DaCRISS, khổ A3.

### ■ Khái quát

- Tập bản đồ DaCRISS được phân thành 5 loại;
  - (A) Bản đồ nền: để xem ranh giới hành chính và điều kiện địa hình của thành phố
  - (B) Công cụ quy hoạch đô thị: để tìm hiểu phân bố không gian của các vấn đề quy hoạch đô thị chẳng hạn như điều kiện kinh tế xã hội, điều kiện tự nhiên, quản lý môi trường, dữ liệu về nguy cơ/nguy hại, sử dụng đất đô thị hiện tại, giao thông đô thị và phù hợp phát triển
  - (C) Tiên ích đô thị: để tìm hiểu phân bố không gian của các tiện ích và quản lý tiện ích đô thị
  - (D) Công trình công cộng: để tìm hiểu phân bố không gian của các công trình và quản lý công trình
  - (E) Quy hoạch tổng thể: để tìm hiểu phân bố không gian của các dự án xây dựng và quy hoạch tổng thể hiện tại

7

## ▣ Sách dữ liệu GIS của DaCRISS

### ■ Mục tiêu

- Để diễn giải bản đồ chuyên đề trong tập bản đồ của DaCRISS, sách dữ liệu sẽ được đính kèm theo.
- Sách dữ liệu gồm có 1) Bảng/biểu giải thích dữ liệu thuộc tính của shapefile, 2) thông tin về loại, số lượng, diện tích hoặc chiều dài của đối tượng thống kê theo từng xã phường và 3) chi tiết thông tin dữ liệu.

### ■ Khái quát

- Các dữ liệu trong sách này tương ứng với bản đồ trong DaCRISS Atlas.

A8-327

8

## ☐ Tổng quan GIS của DaCRISS (DaCRISS Viewer)

### ■ Mục tiêu

- Xem bản đồ chuyên đề do Đoàn NC DaCRISS lập và các dữ liệu GIS thu thập được trong hệ thống máy tính được xây dựng trong DaCRISS Viewer
- DaCRISS Viewer được xây dựng để các nhà quy hoạch đô thị hoặc cán bộ quản lý các công trình/ hạ tầng sử dụng sử dụng.
- Sẽ được lưu vào DVD cho các Sở tại Đà Nẵng.

### ■ Khái quát

- DaCRISS Viewer có 2 chức năng, là cho xem bản đồ chuyên đề được lập sẵn và để trình duyệt dữ liệu GIS tổng thể "Integrated GIS Browser Menu".
- Hệ thống bản đồ chuyên đề gồm bản đồ có trong tập bản đồ DaCRISS bằng file JPG và PDF. Người sử dụng có thể xem bản đồ file JPG đã mặc định, nhưng bản đồ file PDF có thể thay đổi cách hiển thị các lớp dữ liệu trong một bản đồ (có thể tắt hoặc bật một lớp nào đó)
- "Integrated GIS Browser Menu" cho phép người sử dụng lập bản đồ họ cần không đòi hỏi có kiến thức về GIS.

9

## ☐ Cập nhật và bảo trì hệ thống

- Cập nhật dữ liệu là vấn đề cần thảo luận và giải quyết.
- Các vấn đề chính gồm:
  - (i) Ai chịu trách nhiệm,
  - (ii) Chia sẻ dữ liệu cập nhật như thế nào giữa các Sở,
  - (iii) Mức độ cập nhật thường xuyên?
- Mức độ cập nhật phụ thuộc vào năng lực cán bộ và ngân sách. Cần thảo luận cụ thể, xem xét và cân đối giữa mục tiêu GIS và khả năng thực hiện.
- Cập nhật hệ thống là vấn đề quan trọng vì công nghệ thông tin ngày một phát triển. Nếu hệ thống không đủ khả năng để vận hành GIS, thì cần phải làm mới lại.
- Cần phát triển các ứng dụng khác ngoài DaCRISS viewer tùy theo nhu cầu của người sử dụng.



Tất cả những nhiệm vụ về GIS tùy vào tp. Đà Nẵng

10

## ☐ Các sở dự kiến chịu trách nhiệm cập nhật dữ liệu

- Dự kiến các Sở sau đây chịu trách nhiệm cập nhật dữ liệu trong cơ sở dữ liệu GIS DaCRISS.

Mục	Nội dung dữ liệu	Dự kiến các Sở chịu trách nhiệm cập nhật DL
Bản đồ nền	Ranh giới thành phố, quận huyện, xã phường, điều kiện địa hình (hệ thống sông ngòi, giao thông, sử dụng đất (đất tự nhiên, đô thị), đường đồng mức, toà nhà)	Sở TNMT, XD, GTVT, NNPTNT
Công cụ quy hoạch đô thị	Điều kiện KT-XH, môi trường tự nhiên, giao thông đô thị, phân tích phù hợp phát triển	Sở KHĐT, TNMT, XD, GTVT, NNPTNT
Tiện ích đô thị	Mạng lưới cấp nước, thoát nước, điện và bãi rác	Sở XD, GTVT, Cthương, TNMT
Công trình công cộng	Văn phòng UBND, Các sở, phòng cảnh sát, dịch vụ bưu chính, công viên, công trình TDTT, trường học, bệnh viện, điểm du lịch, chợ, công trình văn hóa, tôn giáo	Sở XD, CT, VH-TT-DL, YT, GDĐT, CT
Quy hoạch đô thị	Quy hoạch tổng thể của Sở XD, các dự án xây dựng đang thực hiện	Sở XD, Tất cả các Sở

A8-328





## ▣ Chủ đề

### Lập quy hoạch phát triển giao thông đô thị

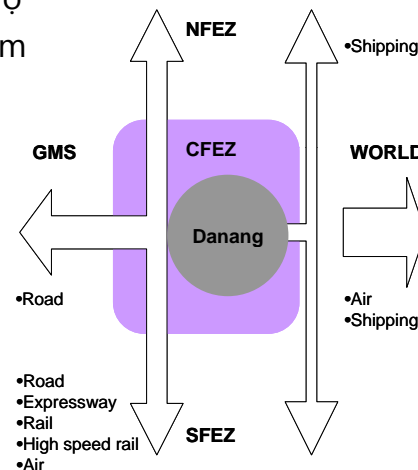
1. Nghiên cứu lập quy hoạch
2. Chính sách về tỉ lệ loại phương tiện tham gia GT
3. Chênh lệch cung cầu về mạng lưới đường
4. Mạng lưới giao thông đô thị đề xuất
5. Dự án đường đề xuất
6. Dự án quản lý giao thông đề xuất
7. Dự án giao thông công cộng đề xuất

2

## 1. Nghiên cứu lập quy hoạch

### (1) Mặt bằng mạng lưới giao thông quốc gia

- Mạng lưới đường quốc lộ
- Đường cao tốc Bắc - Nam
- Đường sắt Bắc - Nam
- Đường sắt cao tốc B-N
- Sân bay
- Cảng

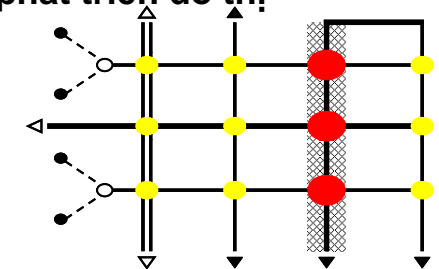


3

## 1. Nghiên cứu lập quy hoạch

### (2) Phát triển giao thông đô thị gắn kết với chiến lược quản lý phát triển đô thị

- 4 Trục chính
  - Quốc gia / vùng
  - Liên đô thị
  - Đô thị chính
  - Ven biển



Chức năng	Quốc gia/vùng	Liên đô thị	Đô thị chính	Ven biển
Kiểm soát tiếp cận	Kiểm soát hoàn toàn	Bản kiểm soát	Liên kết	Liên kết
Sử dụng đất chính	Công nghiệp /Logistics	Công nghiệp nhẹ / Hỗn hợp	Thương mại/ Hỗn hợp	Du lịch/ giải trí/ Hỗn hợp
Mật độ	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp / trung bình
Kiểm soát môi trường	Chặt chẽ	Mức vừa phải	Mức vừa phải	Chặt chẽ

A8-329

4

## 1. Nghiên cứu lập quy hoạch

### (3) Giới thiệu các loại xe “sinh thái”

- Nghiên cứu sử dụng các loại xe điện và xe buýt CNG/LPG vì mục đích thành phố môi trường

### (4) Mở rộng không gian dành cho xe phi cơ giới

- Tăng cường sử dụng xe đạp và đi bộ vì thành phố môi trường và thành phố nén

5

## 2. Chính sách tỉ lệ loại phương tiện tham gia giao thông

### Tầm quan trọng của Chính sách tỉ lệ loại phương tiện tham gia giao thông

- Tỉ lệ loại phương tiện tham gia giao thông hiện nay (94/2/4) sẽ thay đổi nhanh như tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.
- Các Ôtô chiếm không gian đường gấp 4-9 lần xe buýt.
- Có thể giảm những tác động giao thông bằng cách chuyển từ sử dụng ô tô, xe máy sang xe buýt.

Hiệu quả sử dụng không gian đường theo từng loại phương tiện

Phương tiện	Ôtô	Xe máy	Xe buýt
Mức chiếm không gian đường trung bình	2,0	1,3	15 - 36
PCU (hệ số quy đổi các xe về xe ô tô)	1,0	0,4	2,0
Số lượng hành khách trên mỗi PCU	2	3	8 - 18

6

## 2. CS tỉ lệ loại phương tiện tham gia GT

### Các phương án về tỉ lệ loại phương tiện tham gia giao thông

Modal Policy	Chi tiết	Loại phương tiện	Tỉ lệ (%)	Mức chiếm đường trung bình
Phương án cơ sở (mục tiêu)	Cải thiện dịch vụ xe buýt, kiểm soát sử dụng ô tô, mạng lưới đường cùng mức	Xe máy	50	1,3
		Ôtô	15	2,0
		Xe buýt	35	36
Phương án thay thế	1. Tỉ lệ các loại phương tiện hiện nay	Xe máy	94	1,3
		Ôtô	2	2,0
		Xe buýt	4	15
		2. Xu hướng tỉ lệ các loại phương tiện t/g giao thông	Xe máy	70
Ôtô	20		2,0	
Xe buýt	10		15	
3. Cải thiện tốt dịch vụ xe buýt	Xe máy	35	1,3	
		Ôtô	15	2,0
		Xe buýt	50	50
4. Tăng mức sử dụng ô tô	Xe máy	60	1,3	
		Ôtô	30	2,0
		Xe buýt	10	15

7

## 2. Chính sách tỉ lệ loại phương tiện tham gia giao thông

### Đánh giá các phương án giữa “không tác động” và “có đầu tư phát triển”

- Nhu cầu giao thông tính theo PCU sẽ tăng ở mức 2,5 - 4 lần tùy vào phương án tỉ lệ loại phương tiện TGGT. Từ năm 2008 - 2025, tỉ lệ ô tô tham gia giao thông sẽ tăng gây tác động nghiêm trọng đến tình hình giao thông đường bộ.
- Tình hình giao thông trong tương lai sẽ tệ hơn so với hiện tại theo mọi phương án. Tốc độ lưu thông trung bình hiện nay là 44 km/h sẽ giảm xuống 19 - 25 km/h vào năm 2025.
- Tỉ lệ loại phương tiện TGGT ảnh hưởng đến chi phí vận tải. Sử dụng nhiều ô tô hơn thì chi phí vận tải sẽ cao hơn. Mặt khác, mở rộng dịch vụ xe buýt sẽ cải thiện tình hình giao thông và giảm chi phí vận tải.

A8-330

8

## 2. Chính sách tỉ lệ loại phương tiện TGGT

Tình hình giao thông theo phương án “tỉ lệ loại phương tiện TGGT” (Phương án không tác động)

Chỉ tiêu	2008 94/2/4	Phương án					
		Cơ sở 50/15/35	PA 1 94/2/4	PA 2 70/20/10	PA 3 35/15/50	PA 4 60/30/10	
Nhu cầu giao thông (triệu PCU)	424	1.241	1.353	1.617	1.040	1.776	
Cường độ lưu thông	PCU-km (triệu)	2.594	11.172	12.674	14.210	10.275	14.723
	PCU-giờ (triệu)	59	473	598	748	404	795
Đặc điểm lưu thông	Vận tốc t/b (kph)	44	24	21	19	25	19
	Lưu lượng/năng lực	0,18	0,69	0,78	0,87	0,64	0,91
Chi phí vận tải (triệu US\$)	Chi phí vận hành xe	284	1.921	1.630	2.778	1.755	2.133
	Chi phí thời gian lưu thông	360	6.307	6.607	8.489	5.827	9.024
	Tổng chi phí	644	8.228	8.237	11.267	7.582	12.146

9

## 2. Chính sách tỉ lệ loại phương tiện TGGT

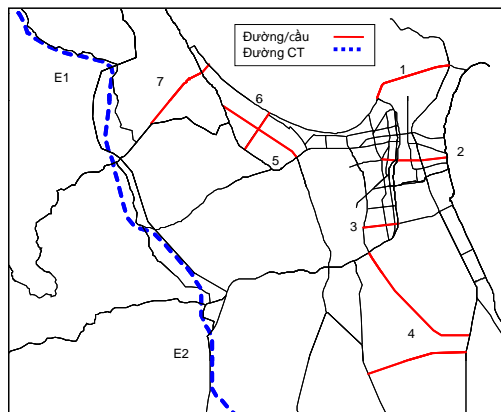
Tình hình giao thông theo phương án “tỉ lệ loại phương tiện TGGT” (Phương án không tác động)

Performance Indicator	2008 94/2/4	Scenario					
		Base 50/15/35	Alt. 1 94/2/4	Alt. 2 70/20/10	Alt. 3 35/15/50	Alt. 4 60/30/10	
Nhu cầu giao thông (triệu PCU)	424	1,241	1,353	1,617	1,040	1,776	
Cường độ lưu thông	PCU-km (triệu)	2,594	10,939	12,379	13,978	9,941	14,589
	PCU-giờ (triệu)	59	368	457	578	309	637
Đặc điểm lưu thông	Vận tốc t/b (kph)	44	30	27	24	32	23
	Lưu lượng/năng lực	0.18	0.60	0.68	0.76	0.55	0.79
Chi phí vận tải (triệu US\$)	Chi phí vận hành xe	284	1,662	1,383	2,364	1,505	2,701
	Chi phí thời gian lưu thông	360	4,867	5,048	6,553	4,403	7,183
	Tổng chi phí	644	6,529	6,431	8,917	5,908	9,884

10

### ■ Mạng lưới đường thực hiện theo dự án

Dự án hiện tại + đang thực hiện và sẽ thực hiện (bao gồm dự án đã hoàn tất sau tháng 9/2008)

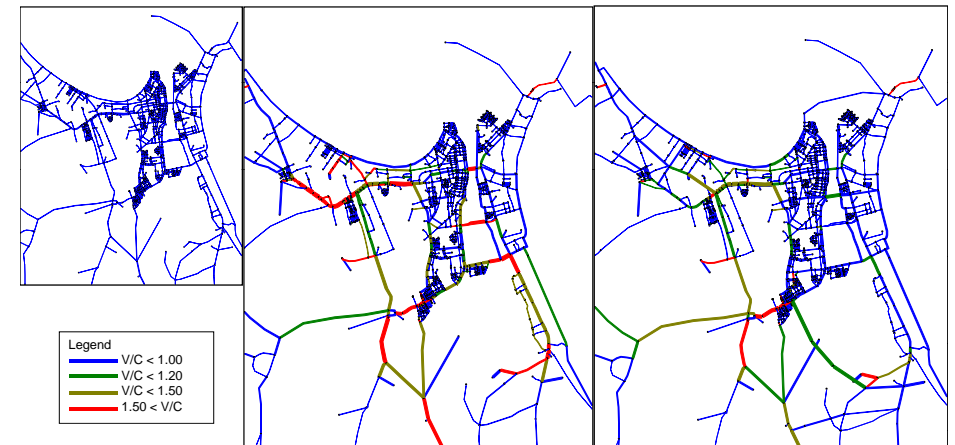


Số.	Tên dự án
1	Cầu Thuận Phước
2	a. Cầu Rồng b. Đường Nguyễn Văn Linh nối dài c. Đường mới Sơn Trà Điện Ngọc
3	Đường từ cầu Tuyên Sơn đến N. Trí Phương
4	a. Đường Nguyễn Hữu Thọ (CMTT-Hòa Quý) gồm cầu Hòa Xuân b. Đường phía Nam (QL1A-Trần Đại Nghĩa)
5	Đường song song với QL1A ở Liên Chiểu
6	Đường từ TTHC quận Liên Chiểu đến N. Tấn Thành
7	Đường từ N. Tấn Thành đến ĐT602
E1	Đường cao tốc Quảng Trị - Đà Nẵng
E2	Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi

11

### ■

Hiện tại (2008)      Không tác động (2025)<sup>1)</sup>      Đầu tư, phát triển (2025)<sup>1),2)</sup>



1) Tỉ lệ loại phương tiện tgggt giá định (%) xe máy, ô tô và xe buýt: 50/20/30, Mức chiếm đường trung bình: xe máy 1,3, ô tô 2,0 và xe buýt 36  
2) Đường cao tốc không tính

A8-331

12